

**BÁO CÁO
THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU, CHI
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

Dự toán thu, chi NSNN năm 2019 được UBND tỉnh Đăk Nông giao tại Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 14/12/2018, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 104.960 triệu đồng;
- Tổng chi ngân sách nhà nước: 329.887 triệu đồng.

Dự toán 2019 được cán bộ và nhân dân huyện triển khai thực hiện trong điều kiện phát triển KTXH của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung có nhiều yếu tố không thuận lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp trên địa bàn còn gặp khó khăn sút mua bán hàng hoá trên thị trường giảm. Tuy nhiên được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh, các Sở, ban ngành. Sự lãnh đạo của Huyện ủy và sự giám sát của HĐND huyện, sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể cán bộ và nhân dân trên địa bàn, do vậy đã đạt được một số kết quả như sau:

I. Về thu ngân sách.

*** Tổng thu NSNN trên địa bàn:**

Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện năm 2019 là 106.575.065.171 đồng, đạt 102% so với dự toán tỉnh; đạt 101% huyện giao và đạt 84% so với thực hiện năm 2018 bao gồm:

Thu nội địa thực hiện là 106.575.065.171 đồng, đạt 102% so với dự toán tỉnh; đạt 101% huyện giao và đạt 84% so với thực hiện thu năm trước.

Trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý thực hiện 560.326.330 đồng, đạt 112% so với kế hoạch tỉnh và huyện giao;
- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 6.671.154.014 đồng, đạt 77% so với kế hoạch tỉnh và huyện giao;
- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 4.775.554.264 đồng;
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh thực hiện 35.361.595.657 đồng, đạt 102% so với kế hoạch tỉnh và đạt 99% kế hoạch huyện giao;
- Lệ phí trước bạ thực hiện 10.073.431.893 đồng, đạt 63% kế hoạch tỉnh và huyện giao;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện 23.481.485 đồng;
- Thuế thu nhập cá nhân thực hiện 9.979.601.271 đồng, đạt 79% kế hoạch tỉnh và huyện giao;
- Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện 752.425 đồng;
- Thu phí và lệ phí thực hiện 3.105.606.386 đồng, đạt 111% kế hoạch tỉnh và huyện giao;

- Thu tiền sử dụng đất thực hiện 19.376.457.948 đồng, đạt 97% kế hoạch tỉnh và huyện giao;

- Thu tiền thuê mặt đất mặt nước thực hiện 6.153.008.069 đồng, đạt 308% kế hoạch tỉnh và huyện giao;

- Thu khác ngân sách thực hiện: 5.866.550.603 đồng, đạt 98% so với kế hoạch tỉnh và huyện giao, gồm:

+ Thu tiền phạt: 5.569.995.606 đồng;

Trong đó: Thu phạt ATGT: 1.743.194.000 đồng;

+ Thu phạt VPHC do ngành thuế thực hiện: 773.503.606 đồng;

+ Thu tịch thu: 201.286.500 đồng;

+ Thu hồi các khoản chi năm trước: 1.274.126.764 đồng;

+ Thu tiền cho thuê bán tài sản: 661.429.704 đồng;

+ Thu khác còn lại: 159.712.029 đồng.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thực hiện: 4.627.544.826 đồng, đạt 279% so với kế hoạch tỉnh và huyện giao;

* Từ kết quả đã đạt được trên nhận thấy nhìn chung tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện thực hiện trong năm 2019 đạt so với dự toán tỉnh giao. Tuy nhiên về các nguồn thu cố định và điều tiết ngân sách huyện hưởng hụt thu trong năm 2019 là 4.372.698.101 từ các khoản thuế lớn như: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, Lệ phí trước bạ, Thuế thu nhập cá nhân.

* Nguyên nhân:

- Do tình hình kinh tế của huyện năm 2019 gặp rất khó khăn, giá cả một số mặt hàng nông sản chủ lực như: hồ tiêu, cà phê giảm mạnh, hồ tiêu chết nhiều từ đó dẫn tới việc kinh doanh, buôn bán giảm, mua sắm tiêu dùng giảm, chuyển nhượng bất động sản giảm, yếu tố thời tiết mưa nhiều, dịch bệnh trên động vật nuôi xảy ra thường xuyên ..., đã ảnh hưởng đến việc thu ngân sách về các sắc thuế kể trên.

II. Chi ngân sách địa phương:

Trong năm 2019 nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện còn nhiều khó khăn, một số khoản thu không đạt dự toán giao, số thu được cân đối thấp dẫn đến công tác điều hành quản lý chi ngân sách cũng gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, chi ngân sách địa phương đã cơ bản đáp ứng các nhu cầu chi cho chế độ chính sách mới, thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo an sinh xã hội, AN-QP và trật tự AT-XH trên địa bàn.

Tổng chi ngân sách (huyện, xã) thực hiện năm 2019 là 443.185.549.185 đồng đạt 108% so với dự toán huyện giao đầu năm:

1. Chi ngân sách huyện: 376.865.632.177 đồng đạt 127% so với dự toán HĐND huyện giao đầu năm: Gồm:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện: 60.538.356.500 đồng bằng 133% so với dự toán tỉnh giao, bằng 102 % so với dự toán HĐND giao;

- Chi thường xuyên thực hiện: 236.967.428.217 đồng bằng 104% so với dự toán tỉnh và đạt 102% dự toán HĐND huyện giao;

- Chi chuyển nguồn: 15.113.291.800 đồng;

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 62.211.501.000 đồng;

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 2.035.054.660 đồng;

2. Chi ngân sách cấp xã: 66.319.917.008 đồng đạt 115% so với dự toán HĐND huyện giao đầu năm: Gồm:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện: 660.000.000 đồng;
- Chi thường xuyên: 63.425.991.832 đồng;
- Chi chuyển nguồn: 2.233.925.176 đồng;

3. Phân tích một số chế độ, chính sách theo quy định và mục tiêu, nhiệm vụ:

3.1. Đối với nguồn kinh phí dự phòng: Ngân sách cấp huyện được HĐND huyện giao đầu năm là 6.372.000.000 đồng, qua một năm Uỷ ban nhân dân huyện đã bổ sung thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, phòng chống dịch bệnh hỗ trợ thiệt hại do dịch tả lợn Châu phi gây ra và một số nhiệm vụ cấp bách của địa phương với tổng số tiền 6.372 triệu đồng.

3.2. Chi các chương trình, mục tiêu nhiệm vụ được giao trong năm 2019 huyện đã thực hiện theo đúng quy định của nhà nước và các văn bản hướng dẫn cụ thể như sau:

3.2.1. Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giải ngân được 15.750.473.500 đồng, đạt 95% dự toán giao.
 - + Chi ĐTPT: 13.366.102.500 đồng, đạt 95% dự toán giao;
 - + Chi sự nghiệp: 2.384.371.000 đồng, đạt 96% dự toán giao;
- Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững giải ngân được 2.771.253.500 đồng, đạt 100% dự toán giao;
 - + Chi ĐTPT: 1.851.336.000 đồng, đạt 100% dự toán giao;
 - + Chi sự nghiệp: 919.917.500 đồng, đạt 97% dự toán giao.

3.2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là: 64.907.600.065 đồng, đạt 87% dự toán giao.

- Chi ĐTPT: 5.660.000.000 đồng, đạt 100% dự toán giao;
- Chi thường xuyên: 59.274.600.065 đồng, đạt 86% dự toán giao.

Trong đó một số chế độ chính sách, nhiệm vụ sau:

- + Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ thực hiện 1.880.625.000 đồng, đạt 90% dự toán giao;
 - + Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mầm non và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP, ngày 05/01/2018 của Chính phủ thực hiện 784.495.000 đồng, đạt 76% dự toán giao;
 - + Kinh phí thực hiện Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện 471.620.000 đồng, đạt 236% dự toán giao;
 - + Kinh phí đảm bảo chế độ cho giáo viên mầm non hợp đồng năm học 2018-2019 thực hiện 1.062.000.000 đồng, đạt 100% dự toán giao;
 - + Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách thực hiện 804.531.000 đồng, đạt 71% dự toán giao;
 - + Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND thực hiện 492.000.000 đồng, đạt 100% dự toán giao ...

3.2.3. Một số nhiệm vụ dự toán giao đầu năm được phân bổ trong năm:

- Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; công tác cưỡng chế quản lý và bảo vệ rừng 250.000.000 đồng;
- Kinh phí bảo vệ, chăm sóc cây xanh 1.000.000.000 đồng;
- Chi khác ngân sách 1.255.000.000 đồng;
- Tạo nguồn vốn vay ngân hàng chính sách 600.000.000 đồng;
- Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác 2.852.000.000 đồng.

III. Đánh giá tình hình thực hiện:

Công tác điều hành NSNN được triển khai thực hiện chặt chẽ, tiết kiệm và đúng quy định, trong đó công tác quản lý thu NSNN được triển khai khẩn trương, quyết liệt ngay từ đầu năm; công tác quản lý chi NSNN bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả; NSNN được điều hành chủ động, đáp ứng các nhiệm vụ chi ngân sách theo dự toán, yêu cầu đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng an ninh và xử lý kịp thời các nhu cầu bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn huyện.

1. Nguyên nhân đạt được:

*** Trong công tác thu ngân sách:**

- Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát kịp thời của Huyện ủy, giám sát chặt chẽ của HĐND; UBND huyện đã nỗ lực phấn đấu và đã đề ra nhiều giải pháp cụ thể trong công tác quản lý chống thất thu thuế;

- Cơ quan Thuế đã có sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác thu nộp ngân sách. Xây dựng được dự toán thu cụ thể, phù hợp, quản lý chặt chẽ các nguồn thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng kinh doanh trên địa bàn, cũng như các khoản thu vãng lai khác.

*** Trong công tác chi ngân sách:**

- Đảm bảo nguồn kinh phí chi thực hiện kịp thời các chính sách cho đồng bào dân tộc tại chỗ, các chương trình mục tiêu và thực hiện cải cách tiền lương cho CBCNV theo quy định, đáp ứng nhu cầu chi các chế độ chính sách mới. Đảm bảo nhiệm vụ ANQP và anh sinh xã hội trên địa bàn;

- Thực hành tiết kiệm trong chi tiêu hành chính, hạn chế các khoản chi thường xuyên phát sinh ngoài dự toán giao góp phần thực hiện tốt theo các quy định và đảm bảo kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội.

2. Một số tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trên, công tác quản lý Tài chính ngân sách cũng còn tồn tại một số hạn chế khó khăn đó là:

- Việc xử lý nợ đọng thuế tuy đã đạt một số kết quả tích cực, nhưng tình trạng cố ý trốn tránh nghĩa vụ về thuế, gian lận thuế, buôn lậu, gian lận thương mại vẫn diễn ra ...;

- Đảng uỷ, UBND các xã tuy đã có nhiều cố gắng nhưng nhiều lúc chưa thật sự chú trọng đến công tác thu ngân sách, chưa có biện pháp, chế tài trong công tác thu thuế đặc biệt là đối với các đối tượng nộp thuế có tinh thần dối trốn thuế;

- Việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước ở một số xã chưa chủ động, còn mang tính trông chờ vào ngân sách cấp trên;

- Việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước từ năm 2011 đến nay các đơn vị liên quan chưa thực hiện dứt điểm;

- Tạm ứng ngân sách huyện chưa xử lý và thu hồi theo quy định;
- Việc triển khai xây dựng, giải ngân các công trình theo kế hoạch và thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng còn chậm.

IV. Kết dư ngân sách địa phương năm 2019: **25.379.618.942 đồng:**

- Kết dư ngân sách huyện: 17.304.177.517 đồng;
- Kết dư ngân sách xã: 8.075.441.407 đồng;

Trên đây là báo cáo thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2019 của huyện Đăk Song, kính trình các cơ quan xem xét./

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- Ban Kinh tế ngân sách;
- TCKH-KBNN Đăk Song;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Xuân Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG
Số 415 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đăk Song, ngày 26 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN do huyện quản lý 6 tháng đầu năm 2020 và dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm 2020

Sau 6 tháng triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN do huyện quản lý năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2020 và dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm 2020 trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

A. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư 6 tháng năm 2020

I. Tổng nguồn đầu tư XDCB năm 2020 là: 99,6 tỷ đồng,
Tính cả bổ sung, điều chỉnh là : 104,6 tỷ đồng

Trong đó:

1. Nguồn vốn huyện quản lý:	53,1 tỷ đồng,
- Giải ngân 6 tháng đầu năm là	32,2 tỷ đồng, đạt 61%.
- Ước giải ngân năm 2020 là	51,6 tỷ đồng, đạt 97%
2. Nguồn vốn ngân sách tỉnh giao trực tiếp:	10,5 tỷ đồng,
- Giải ngân 6 tháng đầu năm là	3,5 tỷ đồng, đạt 33%.
- Ước giải ngân năm 2020 là	10,1 tỷ đồng, đạt 97%
3. Nguồn vốn ngân sách Trung ương:	41 tỷ đồng,
- Giải ngân 6 tháng đầu năm là	18,9 tỷ đồng đạt 46 %.
- Ước giải ngân năm 2020 là	39,8 tỷ đồng, đạt 97%.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

II. Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020: 14,3 tỷ đồng,

Tính cả bổ sung, điều chỉnh là: 17,8 tỷ đồng

- Chương trình xây dựng nông thôn mới:	15,9 tỷ đồng
+ Giải ngân 6 tháng đầu năm là	0,8 tỷ đồng, đạt 5%.
+ Ước giải ngân năm 2020 là	15,8 tỷ, đạt 98%
- Chương trình giảm nghèo bền vững:	1,7 tỷ đồng
+ Giải ngân 6 tháng đầu năm là	0 đồng
+ Ước giải ngân năm 2020 là	1,7 tỷ đồng, đạt 100%.

III. Điều chỉnh kế hoạch dự kiến đầu tư công năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm để đảm bảo kế hoạch vốn được giải ngân kịp thời, tránh lãng phí nguồn vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư, Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2020.

1. Bổ sung 4 công trình trong kế hoạch năm 2020. Gồm:

- Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 28/02/2020 của UBND huyện Đăk Song xin bổ sung công trình: Quy hoạch phân lô chi tiết khu đất tại tổ dân phố 6 thị trấn Đức



An, huyện Đăk Song, hạng mục: San nền, đường giao thông, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông

- Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 14/5/2020 của UBND huyện Đăk Song xin bổ sung 3 công trình: Đường giao thông thị trấn Đức An đi xã Đăk N'Drung - giai đoạn 2; Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND&UBND huyện Đăk Song, hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng, nhà công vụ; Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Thuận Hạnh đi Đồn 765 huyện Đăk Song.

2. Bổ sung, điều chỉnh vốn 18 công trình trong kế hoạch năm 2020, gồm:

- Bổ sung kế hoạch vốn năm 2020 với tổng số tiền 5 tỷ đồng, cho 4 công trình trên địa bàn bằng nguồn vốn phân cấp hỗ trợ phát triển đô thị năm 2020.

- Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2020 với tổng số tiền 3,758 tỷ đồng, cho 11 công trình.

- Bổ sung vốn Chương trình mục tiêu quốc gia 3,5 tỷ đồng, cho 3 công trình.

IV. Đánh giá tình hình thực hiện.

- Được sự quan tâm chỉ đạo từ Huyện ủy, sự giám sát của Hội đồng nhân dân, công tác điều hành của Ủy ban nhân dân huyện đối với các chủ đầu tư quản lý dự án đã chấp hành quy định của pháp luật về đầu tư công. Đã tạo bước chuyển biến tích cực đáng ghi nhận trong đầu tư công trên địa bàn huyện như: Hiệu quả đầu tư được nâng lên rõ rệt, đã giải quyết tình trạng đầu tư dàn trải, đầu tư theo đúng nguyện vọng của người dân và đưa các dự án vào khai thác, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Từng bước nâng cao trình độ dân trí, đời sống tinh thần cho người dân ở các xã đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các lĩnh vực khác phát triển, ổn định cuộc sống, an ninh chính trị, góp phần hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo quy định.

- Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được còn tồn tại những khó khăn như:

+ Việc quyết định bổ sung giao vốn đầu tư từ cấp trên chậm, nhiều lần, công tác giải phóng mặt bằng thi công còn vướng mắc dẫn đến việc giải ngân vốn Chương trình mục tiêu quốc gia chậm so với kế hoạch đầu tư.

+ Năng lực của một số đơn vị cấp xã làm chủ đầu tư còn hạn chế, chưa quan tâm đúng mức đối với công tác quản lý dự án và thanh, quyết toán, việc phân công và phối hợp với các đơn vị có liên quan tập trung xử lý dứt điểm các tồn tại quyết toán dự án hoàn thành chưa được thực hiện một cách triệt để và quyết liệt nhất, nên đến nay một số công trình quyết toán vi phạm thời gian quyết toán theo quy định.

+ Việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo của UBND các xã làm chủ đầu tư về quản lý dự án, thanh toán, quyết toán chưa đảm bảo quy định gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như việc tổng hợp, đôn đốc, theo dõi.

- Việc lưu trữ hồ sơ đầu tư tại các xã chưa đảm bảo khoa học, sắp xếp chưa theo đúng trình tự quy định.

D. Một số nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công cuối năm 2020 như sau:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương và địa phương trong lĩnh vực đầu tư công như Công văn số 5999/UBND-KTTH ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh

Đăk Nông về việc hướng dẫn phân bổ vốn và tăng cường quản lý vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước năm 2020;

2. Tiếp tục thực hiện công tác vận động, đề bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo thông tuyến để tổ chức triển khai thi công đảm bảo tiến độ.

3. Tập trung công tác quyết toán, giải ngân vốn đối với các dự án đã quyết toán hoàn thành được bố trí vốn trong kế hoạch năm 2020 để tất toán công trình và các dự án có vốn chuyển nhiệm vụ chi năm 2019 sang năm 2020;

4. Tăng cường quản lý chất lượng, tiến độ thi công của từng dự án, lập kế hoạch chi tiết về tiến độ thực hiện, làm việc với các nhà thầu cam kết thực hiện đúng tiến độ với từng hạng mục dự án.

5. Thực hiện nghiêm túc công tác báo cáo kết quả đầu tư thanh toán, quyết toán vốn đầu tư định kỳ.

6. Hoàn thành báo cáo đánh giá quản lý vốn đầu tư 6 tháng đầu năm trình Hội đồng nhân dân huyện.

7. Hoàn thiện danh mục đầu tư năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê duyệt.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn NSNN do huyện quản lý 6 tháng đầu năm 2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư xây dựng 6 tháng cuối năm 2020 của UBND huyện Đăk Song./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT, TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Thanh



Phụ lục 01

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN CẤP ĐẦU TƯ SỬ DỤNG NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN THỰC HIỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 44/HCTND, ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song)

Số tự	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020					Đã giải ngân 6 tháng		Dự kiến giải ngân năm 2020	Ghi chú		
			Tổng	Trong đó									
				Vốn tinh phân cấp	Vốn huyện	Ngân sách tỉnh	NSTW	Lũy kế đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân				
	TỔNG CỘNG	460.380.84	163.880.52	220.948.05	104.595.60	10.541.00	2.746.82	10.450.00	41.000.00	60.451.41	58%	97%	
A	Ngân sách huyện quản lý	186.842.84	86.030.52	97.465.05	53.145.60	10.541.00	2.746.82	0.00	0.00	32.200.00	61%	97%	
I	Công trình hoàn thành trước 31/12/2019 (29 công trình)	95.827.27	66.056.52	26.423.48	21.456.96	1.302.00	246.82	0.00	0.00	14.303.03	67%	97%	
1	Đường giao thông liên xã Đăk Hòa Đăk Mol	6.566.00	5.500.00	693.23	693.23					201.40	29%	100%	
2	Đường giao thông từ xã Đăk N'drung đi thôn 5	4.867.80	4.474.77	109.38	109.38					16.06	15%	100%	
3	Đường GT thôn 3 đi thôn Bùng Bình xã Nâm NJang	6.900.00	5.311.22	1.420.00	700.00					700.00	100%	99%	
4	Trường TH Vù A Dinh xã Thuận Hà , hạng mục: Nhà công vụ cho giáo viên	447.07	349.92	36.06	36.06					36.06	100%	100%	
5	Trường TH Trung Vương xã Trường Xuân , hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng	1.881.73	1.625.02	81.72	81.72					81.72	100%	99%	
6	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	2.526.00	1.990.00	442.00	442.00					220.00	50%	100%	
7	Đường giao thông thôn 7, xã Đăk N'Drung	1.748.00	1.152.23	595.77	130.00						0%	100%	
8	Chợ xã Nam Bình	5.425.86	2.893.00	2.532.86	982.22					468.09	48%	100%	
9	Đường GT thôn 8 xã Trường Xuân	3.000.00	2.650.66	237.52	473.00					176.87	37%	100%	

Stt	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020					Đã giải ngân 6 tháng		Dự kiến giải ngân năm 2020	Ghi chú		
					Tổng	Trong đó									
						Vốn tĩnh phân cấp	Vốn huyệ	Ngân sách tĩnh	NSTW	Lũy kế đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân				
10	Trường THCS Nguyễn Tất Thành; hạng mục Nhà đa năng	2.077.36	1.610.00	397.00	250.00					125.00	50%	100%			
11	Nhà văn hóa xã Trường Xuân	1.692.00	1.569.00	123.00	123.00						0%	100%			
12	Nhà làm việc Xã đội xã Đăk Hòa	959.90	580.00	379.90	246.82		246.82				0%	100%			
13	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình	3.370.00	2.192.00	983.00	983.00					893.00	91%	100%			
14	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, hạng mục: Nhà hiệu bộ	1.450.00	860.00	461.00	461.00					125.69	27%	100%			
15	Nhà làm việc xã đội xã Nam Bình	1.104.00	660.00	273.00	273.00	273.00				273.00	100%	100%			
16	Trường TH Ngô Gia Tự , nhà lớp học 6 phòng	2.937.00	1.810.00	1.127.00	1.127.00					1.055.00	94%	100%			
17	Đường giao thông từ tinh lộ 2 đến thôn Đăk Sơn 1	1.947.50	1.366.00	395.00	395.00					189.93	48%	100%			
18	Nhà làm việc xã đội xã Đăk Mol	1.200.00	814.00	268.00	268.00	268.00				262.96	98%	100%			
19	Via hè Quốc lộ 14 (giai đoạn 2)	3.500.00	3.495.00	0.00	0.00							0%			
20	Đường giao thông thôn Đăk Lư di thôn Bùng Bình	3.756.00	2.070.00	1.606.00	1.606.00					803.00	50%	100%			
21	Trường TH Trần Quốc Toản, hạng mục: Nhà hiệu bộ	1.499.90	1.080.00	267.00	267.00					267.00	100%	100%			
22	Đường giao thông thôn 2 di thôn 3 xã Thuận Hà (theo Quyết định 60/2007/TTg của Thủ tướng Chính phủ)	5.496.30	3.200.00	1.911.00	1.911.00					955.00	50%	99%			
23	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòa đi QL 14C	5.900.00	3.500.00	2.400.00	1.200.00					600.00	50%	100%			
24	Nhà văn hóa xã Thuận Hạnh	2.250.00	1.330.00	761.00	761.00	761.00				646.84	85%	100%			
25	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nhà đa năng, Nhà lớp học 4 phòng	4.398.80	3.055.70	1.107.00	1.107.00					1.103.28	100%	100%			

Stt	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020					Đã giải ngân 6 tháng		Dự kiến giải ngân năm 2020	Ghi chú	
					Tổng	Trong đó				NSTW	Lũy kế đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân		
						Vốn tĩnh phân cấp	Vốn huyệ	Ngân sách tinh						
26	Nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Đức An đến cầu thôn 10 xã Đăk N'drungr	6.900.00	3.566.00	3.334.00	3.087.48						2.332.14	76%	100%	
27	Đường giao thông từ ngã 3 thôn Đăk Kual 5 đến Đốc Voi xã Đăk N'drungr	3.466.00	1.827.00	1.639.00	900.00						686.00	76%	100%	
28	Trường THCS Lý Thường Kiệt xã Đăk N'drungr ; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	3.000.00	1.760.00	1.171.00	1.171.00						1.067.00	91%	100%	
29	Nhà làm việc phòng Văn hóa và Thông tin	2.560.05	1.985.00	575.05	575.05						0.00		100%	
30	Trường THCS Lê Quý Đôn, nhà lớp học 6 phòng	3.000.00	1.780.00	1.097.00	1.097.00						1.018.00	93%	100%	
II	Nguồn vốn công trình chuyển tiếp năm 2020	49.792.57	19.974.00	29.818.57	13.578.64	3.589.00	0.00	0.00	0.00		8.504.36	63%	100%	
1	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình II, hạng mục: Cổng, sân, tường rào	2.000.00	700.00	1.300.00	535.53						125.00	23%	100%	
2	Trường mẫu giáo Hoa sen, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng học, nhà bếp, nhà bảo vệ	2.400.00	840.00	1.560.00	600.00						175.00	29%	100%	
3	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: 06 phòng học, khu giáo dục thể chất.	3.500.00	1.225.00	2.275.00	683.00						581.00	85%	100%	
4	Trường THCS Trần Phú, hạng mục: Nhà 03 phòng chức năng, nhà bảo vệ, khu giáo dục thể chất	2.792.57	641.00	2.151.57	1.142.57						175.00	15%	100%	
5	Sân bê tông trụ sở HĐND&UBND xã Nam Bình	1.500.00	525.00	975.00	400.00	400.00					350.78	88%	100%	
6	Đường giao thông liên xã Nam Bình đi xã Thuận Hạnh	4.500.00	1.575.00	2.925.00	700.00						87.00	12%	99%	
7	Nhà đa năng trường THCS Bé Văn Đàn, hạng mục: Nhà đa năng.	2.100.00	735.00	1.365.00	300.00						150.00	50%	100%	
8	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Khối nhà chức năng và nhà bảo vệ	1.200.00	420.00	780.00	575.45						300.00	52%	100%	
9	Trường tiểu học Nguyễn Việt Xuân, hạng mục: Khu giáo dục thể chất, nhà bảo vệ	650.00	228.00	422.00	378.70						300.00	79%	100%	

Stt	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020					Đã giải ngân 6 tháng		Dự kiến giải ngân năm 2020	Ghi chú		
					Tổng	Trong đó									
						Vốn tĩnh phân cấp	Vốn huyệ	Ngân sách tinh	NSTW	Lũy kế đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân				
10	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: Khối nhà chứa nắp 7 phòng, nhà bảo vệ, khu giáo dục thể chất, cổng tường rào	4.500.00	1.575.00	2.925.00	700.00					600.00	86%	99%			
11	Nâng cấp đường từ QL14 đi Bon Bu Bơ Đăk Nông xã Trường Xuân, huyện Đăk Song	5.000.00	1.750.00	3.250.00	2.250.00					1.901.46	85%	100%			
12	Đường giao thông tổ dân phố 3, thị trấn Đức An, hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước và hệ thống ATGT.	4.200.00	1.575.00	2.625.00	1.500.00					812.00	54%	100%			
13	Công, tường rào trụ sở HĐND&UBND thị trấn Đức An	1.150.00	455.00	695.00	624.39					346.00	55%	100%			
14	Huyện ủy Đăk Song, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe, cải tạo sân khấu hội trường.	1.000.00	350.00	650.00	300.00	300.00				230.00	77%	100%			
15	Nhà lưu trú UBND huyện Đăk Song	6.800.00	2.380.00	4.420.00	2.689.00	2.689.00				2.198.62	82%	100%			
16	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol, hạng mục: Nhà làm việc 02 tầng và các hạng mục phụ trợ.	6.500.00	5.000.00	1.500.00	200.00	200.00				172.50	86%	100%			
III	Công trình mới năm 2020	41.223.00	0.00	41.223.00	17.810.00	5.350.00	2.500.00	0.00	0.00	8.463.73	48%	95%			
III.I	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản	38.223.00	0.00	38.223.00	15.310.00	5.350.00	0.00	0.00	0.00	6.985.49	46%	98%			
1	Via hè QL 14 đoạn qua trung tâm huyện Đăk Song	2.600.00	0.00	2.600.00	1.430.00	950.00					0%	100%			
2	Đường giao thông TDP3 thị trấn Đức An (phía Nam)	2.400.00	0.00	2.400.00	1.430.00					385.00	27%	100%			
3	Nhà ở cán bộ chiến sỹ công an huyện Đăk Song	2.500.00	0.00	2.500.00	1.100.00	1.100.00				726.00	66%	100%			
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Đức An	800.00	0.00	800.00	640.00						0%	100%			
5	Hạ tầng Kỹ thuật trụ sở Đảng ủy - HĐND&UBND xã ĐăkMol	2.000.00	0.00	2.000.00	700.00	700.00				637.80	91%	99%			

Stt	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020					Đã giải ngân 6 tháng		Dự kiến giải ngân năm 2020	Ghi chú		
					Tổng	Trong đó									
						Vốn tỉnh phân cấp	Vốn huyện	Ngân sách tỉnh	NSTW	Lũy kế đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân				
6	Trường TH Lương Thế Vinh hạng mục Nhà lớp học 6 phòng	3.300.00	0.00	3.300.00	1.200.00	1.200.00				643.00	54%	100%			
7	Đường giao thông Bon R'lông đi thôn 3A3 xã Đăk Mol	873.00	0.00	873.00	310.00	310.00				130.99	42%	100%			
8	Trường TH Vừa A Dính, hạng mục Khu nhà thê chát, sân bê tông	1.000.00	0.00	1.000.00	350.00					175.00	50%	100%			
9	Trường THCS Bế Văn Đàn hạng mục Nhà chức năng 3 phòng, nhà bảo vệ, sân hàng rào	2.300.00	0.00	2.300.00	850.00	850.00				540.00	64%	100%			
10	Đường giao thông Đăk Kual 5 xã Đăk N'Drung	3.500.00	0.00	3.500.00	1.300.00					622.00	48%	100%			
11	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Thường Kiệt	1.550.00	0.00	1.550.00	550.00					450.00	82%	100%			
12	Trường TH Trương Vương, xã Trường Xuân, hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng,	4.000.00	0.00	4.000.00	1.400.00	240.00				860.00	61%	100%			
13	Đường giao thông từ bon Jang Plei 3 đi bon Jang Plei 2 xã Trường Xuân	4.000.00	0.00	4.000.00	1.400.00					675.70	48%	100%			
14	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình (giai đoạn 2)	3.000.00	0.00	3.000.00	1.100.00					435.00	40%	100%			
15	Nâng cấp,cải tạo đường giao thông từ QL14 vào trụ sở UBND xã Nam Bình	2.400.00	0.00	2.400.00	850.00					705.00	83%	100%			
16	Nâng cấp đường giao thông thôn Thuận Hưng - thôn Thuận Tình xã Thuận Hạnh	2.000.00	0.00	2.000.00	700.00						0%	99%			
III.2	Nguồn vốn sự nghiệp	3.000.00	0.00	3.000.00	2.500.00	0.00	2.500.00	0.00	0.00	1.478.24	59%	100%			
1	Sửa chữa cải tạo Huyện ủy huyện Đăk Song	3.000.00	0.00	3.000.00	2.500.00		2.500.00			1.478.24	59%	100%			

Stt	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020					Đã giải ngân 6 tháng		Dự kiến giải ngân năm 2020	Ghi chú
					Tổng	Trong đó				NSTW	Lũy kế đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân	
						Vốn tỉnh phân cấp	Vốn huyện	Ngân sách tỉnh	NSTW				
IV	Công trình chuẩn bị đầu tư		0.00		300.00	300.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0%	100%
1	Quảng trường trung tâm huyện Đăk Song	15.000.00	0.00		300.00	300.00							100%
B	Ngân sách cấp tỉnh quản lý	273.538.00	77.850.00	123.483.00	51.450.00	0.00	0.00	10.450.00	41.000.00	28.251.41	55%	95%	
I	Ngân sách tỉnh giao trực tiếp	98.705.00	12.500.00	14.000.00	10.450.00	0.00	0.00	10.450.00	0.00	3.467.08	33%	96%	
I	<i>Đối ứng NSTW, các công trình đã quyết toán trước 31/12/2015</i>	72.205.00	0.00	0.00	1.950.00	0.00	0.00	1.950.00	0.00	0.00	0%	36%	
1.1	Công trình thủy lợi Đăk Lép xã Đăk N'drung (thuộc cụm công trình thủy lợi Đăk Rlăp- Đăk Song)	8.361.00			136.00			136.00			0%	100%	
1.2	Công trình thủy lợi Đăk Nhai xã Trường Xuân (thuộc cụm công trình thủy lợi Đăk Rlăp- Đăk Song)	11.352.00			134.00			134.00			0%	100%	
1.3	Công trình thủy lợi Đăk Kuăl xã Đăk N'drung (thuộc cụm công trình thủy lợi Đăk Rlăp- Đăk Song)	18.722.00			312.00			312.00			0%	100%	
1.4	Công trình hồ chứa nước Thuận Tân xã Thuận Hạnh huyện Đăk Song	11.641.00			134.00			134.00			0%	100%	
1.5	Công trình thủy lợi Đăk Cai xã Trường Xuân	7.725.00			159.00			159.00			0%	100%	
1.6	Công trình thủy lợi Đăk Toa xã Thuận Hạnh (thuộc cụm công trình thủy lợi Đăk Rlăp- Đăk Song)	12.002.00			728.00			728.00			0%	95%	
1.7	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Đăk Mruong xã Thuận Hạnh	2.402.00			347.00			347.00			0%	100%	

Số thứ tự	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2020					Đã giải ngân 6 tháng		Dự kiến giải ngân năm 2020	Ghi chú		
					Tổng	Trong đó				Lũy kế đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân				
						Vốn tỉnh phân cấp	Vốn huyện	Ngân sách tỉnh	NSTW						
2	Công trình chuyển tiếp năm 2020	26.500.00	12.500.00	14.000.00	8.500.00	0.00	0.00	8.500.00	0.00	3.467.08	41%	94%			
2.1	Đường giao thông liên xã Thuận Hà- Đắk N'drung	8.500.00	6.500.00	2.000.00	1.000.00			1.000.00		721.16	72.12%	69%			
2.2	Đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh	18.000.00	6.000.00	12.000.00	7.500.00			7.500.00		2.745.92	36.61%	9%			
II	Ngân sách Trung ương	174.833.00	65.350.00	109.483.00	41.000.00	0.00	0.00	0.00	41.000.00	24.784.33	60%	96%			
I	Chương trình phát triển KTXH vùng	93.833.00	16.550.00	77.283.00	21.000.00	0.00	0.00	0.00	21.000.00	21.230.26	101%	101%			
a	Công trình hoàn thành trước 31/12/2019	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0%	0%			
b	Công trình chuyển tiếp năm 2020	93.833.00	16.550.00	77.283.00	21.000.00	0.00	0.00	0.00	21.000.00	21.230.26	1.01	101%			
1	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song	93.833.00	16.550.00	77.283.00	21.000.00				21.000.00	21.230.26	101.10%	101%			
2	Chương trình bảo vệ quốc phòng an ninh	81.000.00	48.800.00	32.200.00	20.000.00	0.00	0.00	0.00	20.000.00	3.554.07	18%	50%			
a	Công trình hoàn thành trước 31/12/2019	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0%	0%			
b	Công trình chuyển tiếp năm 2020	81.000.00	48.800.00	32.200.00	20.000.00	0.00	0.00	0.00	20.000.00	3.554.07	18%	50%			
1	Đường giao thông từ Đồn biên phòng 765 di thôn Thuận Nghĩa, xã Thuận Hạnh	81.000.00	48.800.00	32.200.00	20.000.00				20.000.00	3.554.07	18%	50%			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG

Số: 407/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Song, ngày 25 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2020 Nhiệm vụ giải pháp thực hiện dự toán NSNN năm 2020

A. Tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2020:

Dự toán thu, chi NSNN năm 2020 được cán bộ và nhân dân huyện triển khai thực hiện trong điều kiện phát triển KTXH của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung có nhiều khó khăn trong 6 tháng vừa qua do dịch Covid-19 gây ra, tình hình SXKD các Doanh nghiệp trên địa bàn không thuận lợi do không tiếp cận được nguồn vốn Ngân hàng dẫn đến một số Doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, sút mua bán trên thị trường giảm. Tuy nhiên với tình hình an ninh chính trị trên địa bàn ổn định bên cạnh đó được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND-UBND tỉnh, các Sở, ban ngành, Huyện ủy và sự giám sát của HĐND huyện, sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể cán bộ và nhân dân trên địa bàn, nên tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN trong 6 tháng đầu năm 2020 đã đạt được một số kết quả khả quan như sau:

I. Về thu ngân sách.

Tổng thu NSNN trên địa bàn:

Thực hiện Quyết định số 1989/QĐ-UBND, ngày 11/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông và Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song về việc về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020. Sau 6 tháng thực hiện thu NSNN trên địa bàn là 61.000.000.000 đồng, đạt 54% so với dự toán tỉnh và đạt 50% dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao, bằng 82% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

1. Thu thuế phí và lệ phí thực hiện là 43.300.000.000 đồng, đạt 56% so với dự toán tỉnh và huyện giao.

Trong đó:

- Thu thuế phí và lệ phí thu từ DN NN TW thực hiện 480.000.000 đồng, đạt 74% so với kế hoạch tỉnh và huyện giao.

- Thu thuế phí và lệ phí thu từ DN NN địa phương thực hiện 2.450.000.000 đồng, đạt 29% so với kế hoạch tỉnh và huyện giao.

- Thu thuế phí và lệ phí thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 14.030.000.000 đồng, đạt 445% so với kế hoạch tỉnh và huyện giao.

- Thu thuế phí và lệ phí từ khu vực ngoài quốc doanh thực hiện 14.310.000.000 đồng đạt 44% kế hoạch tỉnh và huyện giao.

- Thuế thu nhập cá nhân thực hiện 5.160.000.000 đồng đạt 44% kế hoạch tỉnh và huyện giao.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện 20.000.000 đồng đạt 67% kế hoạch tỉnh và huyện giao;

- Thu tiền thuê mặt đất mặt nước thực hiện 300.000.000 đồng, đạt 20% kế hoạch tỉnh và huyện giao;

- Lệ phí trước bạ thực hiện 3.500.000.000 đồng, đạt 28% kế hoạch tỉnh và huyện giao;

- Thu phí và lệ phí thực hiện 2.150.000.000 đồng, đạt 66% kế hoạch tỉnh và huyện giao;

- Thu tiền cấp quyền khai thác thực hiện 900.000.000 đồng đạt 30% kế hoạch tỉnh và huyện giao;

2. Thu tiền sử dụng đất ước hiện là 15.500.000.000 đồng, đạt 52% kế hoạch tỉnh và đạt 39% huyện giao;

3. Thu khác ngân sách thực hiện là: 2.200.000.000 đồng đạt 36% so với kế hoạch tỉnh và huyện giao.

* **Nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác thu ngân sách:**

Ảnh hưởng giảm số thu ngân sách

- Do giá cả một số mặt hàng nông sản chủ lực như tiêu, cà phê... giảm sâu dẫn đến việc mua, bán, chuyển nhượng đất của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn thấp, nên lệ phí trước bạ và TNCN có số thu thấp so với dự toán giao.

- Do ảnh hưởng tình hình đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tạm ngừng, hạn chế hoạt động kinh doanh theo các văn bản quy định của nhà nước, phát sinh doanh thu thấp so với kế hoạch.

* **Ảnh hưởng tăng số thu ngân sách**

- 06 tháng đầu năm 2020 số thuế, phí, lệ phí đạt khá, do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là Công ty CP Chăn nuôi CPVN, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và chế biến thịt heo; giá cả thịt heo cuối năm 2019 và đầu năm 2020 tăng vọt, nên doanh nghiệp lãi nhiều.

* **Số liệu thu trên địa bàn của từng xã, thị trấn cụ thể như sau:**

- Xã Trường Xuân thực hiện:	4.100.000.000 đồng, đạt 46% KH giao;
- Xã Nâm N'Jang thực hiện:	7.100.000.000 đồng đạt 22% KH giao;
- Xã Đăk N'Drung thực hiện:	2.000.000.000 đồng đạt 39% KH giao;
- Xã Nam Bình thực hiện:	4.000.000.000 đồng đạt 27% KH giao;
- Xã Thuận Hạnh thực hiện:	5.500.000.000 đồng đạt 97% KH giao;
- Xã Thuận Hà thực hiện:	2.700.000.000 đồng đạt 45% KH giao;
- Xã Đăk Môl thực hiện:	1.700.000.000 đồng đạt 43% KH giao;
- Xã Đăk Hòa thực hiện:	2.800.000.000 đồng đạt 45% KH giao;
- Thị trấn Đức An thực hiện:	27.000.000.000 đồng đạt 70% KH giao;

II. Chi NS địa phương:

Nhìn chung 6 tháng đầu năm 2020 ngân sách địa phương đã đáp ứng các nhu cầu chi cho các hoạt động thường xuyên của huyện, xã góp phần quan trọng trong việc thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo an sinh xã hội, AN-QP và trật tự AT-XH đặc biệt là đảm bảo nguồn kinh phí chi phòng chống dịch Covi-19 và dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện.

Tổng chi ngân sách thực hiện: 195.554.000.000 đồng, đạt 51% so với dự toán huyện giao đầu năm, trong đó:

1. Chi ngân sách cấp huyện thực hiện 159.374.000.000 đồng, đạt 50% so với dự toán giao đầu năm, gồm:

1.1. Chi đầu tư XDCB thực hiện: 38.375.200.000 đồng, đạt 80% so với dự toán giao đầu năm.

1.2 Chi các CTMTQG thực hiện: 800.000.000 đồng, đạt 6% so với dự toán giao đầu năm;

1.3 Chi thường xuyên thực hiện: 120.198.800.000 đồng, đạt 48% so với dự toán huyện giao, gồm:

- Chi Quốc phòng, an ninh:	1.814.000.000 đồng, đạt 64% DT giao;
- Chi sự nghiệp Giáo dục & ĐT:	83.154.000.000 đồng, đạt 49% DT giao;
- Chi SN văn hóa thông tin:	820.800.000 đồng, đạt 34% DT giao;
- Chi SN phát thanh truyền hình:	746.400.000 đồng, đạt 41% DT giao;
- Chi SN thể dục thể thao:	81.600.000 đồng, đạt 20% DT giao;
- Chi bảo đảm xã hội:	8.139.600.000 đồng, đạt 113% DT giao;
- Chi các hoạt động kinh tế:	5.236.800.000 đồng, đạt 25% DT giao;
- Sự nghiệp Môi trường:	152.400.000 đồng, đạt 10% DT giao;
- Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể:	16.203.000.000 đồng, đạt 46% DT giao;
- Chi khác ngân sách:	1.153.200.000 đồng, đạt 82% DT giao;
- Chi tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách:	900.000.000 đồng, đạt 100% DT giao.

- Kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020-2025: 2.310.000.000 đồng, đạt 100% DT giao.

Đối với nguồn kinh phí dự phòng: Ngân sách cấp huyện được HĐND huyện giao đầu năm là 6.500.000.000 đồng, qua 6 tháng UBND huyện đã bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ với số tiền 5.140.000.000 đồng đạt 79% dự toán giao để đảm bảo kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid, hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP của Chính phủ; dịch tả lợn Châu Phi và các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Chi ngân sách cấp xã thực hiện 36.180.000.000 đồng, đạt 57% so với dự toán huyện giao đầu năm.

III. Đánh giá tình hình thực hiện:

Công tác điều hành NSNN được triển khai thực hiện chặt chẽ, tiết kiệm và đúng quy định, trong đó công tác quản lý thu NSNN được triển khai khẩn trương, quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm; công tác quản lý chi NSNN bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả; NSNN được điều hành chủ động, đáp ứng các nhiệm vụ chi ngân sách theo dự toán, yêu cầu đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng an ninh và xử lý kịp thời các nhu cầu bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn huyện.

1. Nguyên nhân đạt được:

*** Trong công tác thu ngân sách:**

- Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát kịp thời của Huyện ủy, giám sát chặt chẽ của HĐND; UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban ngành, đoàn thể nỗ lực phấn đấu và đã đề ra nhiều giải pháp cụ thể trong công tác quản lý chống thất thu thuế;

- Cơ quan Thuế đã có sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác thu nộp ngân sách. Xây dựng được dự toán thu cụ thể, phù hợp,

quản lý chặt chẽ các nguồn thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng kinh doanh trên địa bàn, cũng như các khoản thu vãng lai khác.

* **Trong công tác chi ngân sách:**

- Đã đáp ứng nhu cầu chi phục vụ các hoạt động của huyện, xã, thị trấn. thực hiện tiết kiệm trong chi tiêu hành chính, đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chính sách của nhà nước, các nhiệm vụ quốc phòng an ninh và an sinh xã hội trên địa bàn huyện;

- Nhìn chung việc thực hiện chi ngân sách theo Luật NSNN năm 2015 tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động trong quản lý điều hành ngân sách, các đơn vị thu hưởng ngân sách đều thực hiện việc lập, chấp hành dự toán và quản lý chi tiêu tiết kiệm đúng chế độ và theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Một số tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trên, công tác quản lý tài chính ngân sách cũng còn tồn tại một số hạn chế khó khăn đó là:

- Việc xử lý nợ đọng thuế tuy đã đạt một số kết quả tích cực, nhưng tình trạng cố ý trốn tránh nghĩa vụ về thuế, gian lận thuế, buôn lậu, gian lận thương mại vẫn diễn ra..., một số khoản thu còn thấp như thu từ Doanh nghiệp Nhà nước địa phương, các khoản thuế phí từ khu vực ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất và các khoản thu khác ngân sách.

- Đảng ủy, UBND các xã tuy đã có nhiều cố gắng nhưng nhiều lúc chưa có biện pháp, chế tài kiên quyết trong công tác thu thuế đặc biệt là đối với các đối tượng nộp thuế cố tình dây dưa, trốn thuế;

- Công tác quản lý ngân sách ở một số đơn vị, UBND các xã chưa được thực hiện tốt. Việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước ở một số xã chưa chủ động, còn mang tính trông chờ vào ngân sách cấp trên, chưa phân biệt định mức giao dự toán với định mức chi;

- Việc triển khai xây dựng, giải ngân Chương trình MTQG còn chậm theo kế hoạch.

B. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm:

Năm 2020 là năm cuối thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và nhiệm vụ thu, chi NSNN theo thời kỳ ôn định 2017–2020. Trong điều kiện kinh tế - xã hội của toàn tỉnh nói chung và trên địa bàn huyện nói riêng có nhiều thuận lợi, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn gặp không ít những khó khăn như dịch Covid-19, giá cả các loại mặt hàng lương thực thực phẩm, phân bón, các loại nguyên vật liệu xây dựng còn ở mức cao trong khi giá cả các loại mặt hàng nông sản diễn biến thất thường giá tiêu, cà phê đang ở mức thấp, tình hình thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, đời sống nhân dân vẫn gặp không ít khó khăn vì vậy có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN. Với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng, nâng cao đời sống nhân dân và đảm bảo các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là đảm bảo nguồn chi phòng chống dịch bệnh Covi-19, kinh phí tổ chức Đại hội Đảng. Mặc dù trong 6 tháng đầu năm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số khoản thu còn rất thấp, do vậy để đảm bảo thu đúng, thu đủ và khai thác tốt các nguồn thu trên địa bàn huyện nhiệm vụ đặt ra trong 6 tháng cuối năm là rất

nặng nề đòi hỏi ngành thuế và các ngành liên quan phải tập trung cao, phấn đấu năm 2020 hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân huyện giao với nhiệm vụ cụ thể là:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 122.300.000.000 đồng.

Trong đó:	+ Thu thuế, phí và lệ phí:	76.900.000.000 đồng;
	+ Thu tiền sử dụng đất:	39.300.000.000 đồng;
	+ Thu khác ngân sách:	6.100.000.000 đồng;

II. Chi ngân sách địa phương năm 2020: 424.700.000.000 đồng.

Trong đó:	+ Chi đầu tư phát triển:	54.231.000.000 đồng;
	+ Chi CT MTQG:	23.828.000.000 đồng;
	+ Chi thường xuyên:	346.641.000.000 đồng.

C. Giải pháp thực hiện dự toán thu, chi NS năm 2020:

- Phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục khó khăn, đoàn kết phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 đã đề ra. Đảm bảo nguồn để chi thực hiện các chương trình mục tiêu, sự nghiệp Giáo dục, sự nghiệp môi trường, an sinh xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn cụ thể như sau:

1. Về thu ngân sách:

- Chi cục thuế phải quản lý các đối tượng nộp thuế chặt chẽ, đôn đốc thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, chống thất thu, chống nợ đọng thuế, và trốn thuế. Phối kết hợp chặt chẽ với các phòng ban ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn trong công tác tuyên truyền vận động thực hiện nghĩa vụ thuế, có các biện pháp kiên quyết đối với các khoản thu theo dự toán giao và các khoản thu thuế, phí còn nợ đọng năm trước, đặc biệt là tại các xã, thị trấn;

- Triển khai thực hiện tốt kế hoạch thu tiền sử dụng đất, tiếp tục tổ chức thực hiện tốt việc thu tiền thuê đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo quy định. Triển khai các biện pháp thu nộp thuế và chống thất thu thuế trong hoạt động vận tải và xây dựng tư nhân trên địa bàn, cũng như các khoản thu vãng lai khác theo quy định;

- Khuyến khích thu hút đầu tư và các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đặc biệt là công nghiệp chế biến, để tạo các nguồn thu cho NSNN;

- Tăng cường công tác kiểm tra để thực hiện tốt nguồn thu phí tài nguyên đối với các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn. Tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện tốt luật quản lý thuế. Nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong công tác thu ngân sách trên địa bàn.

2. Về chi ngân sách:

Về chi ngân sách nhà nước, đối với chi thường xuyên, thực hiện theo định mức chi thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Tiết kiệm trong chi tiêu hành chính, hạn chế các khoản chi thường xuyên phát sinh ngoài dự toán, cắt giảm mạnh các khoản chi không cần thiết, phô trương hình thức, lãng phí, đặc biệt là các khoản chi khánh tiết, hội nghị..., đảm bảo nguồn kinh phí phòng chống dịch bệnh Covid, kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ V.

- Triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ chi ngân sách theo Luật NSNN năm 2015. Tiếp tục thực hiện khoản chi hành chính theo quy định tại các Nghị định số

130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.Thông tư số 71/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính.

- Quản lý chi đầu tư phát triển tuân thủ đúng quy định của Luật Đầu tư công. Triển khai xây dựng các công trình theo Kế hoạch, đảm bảo khối lượng tiến độ để giải ngân vốn đầu tư XDCB năm 2020.

- Triển khai tốt các khoản chi, thực hiện kịp thời các chương trình, mục tiêu quốc gia, xoá đói giảm nghèo và cải cách tiền lương theo quy định.

- Thực hiện xây dựng Kế hoạch dự toán thu, chi NSNN giai đoạn 2021-2025 của huyện Đăk Song.

- Tăng cường công tác kiểm tra, quyết toán việc sử dụng NSNN, tránh tình trạng sử dụng NSNN không đúng mục đích, lãng phí. Kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo đúng chế độ theo quy định, đồng thời xử lý kiên quyết các trường hợp vi phạm.

- Có chính sách khen thưởng kịp thời và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm Luật ngân sách.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu, chi 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ thu, chi 6 tháng cuối năm và một số giải pháp nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Ban KT-XH huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thành

Phụ lục số 01

NHIỆM VỤ THU NSNN THỰC HIỆN 6 ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 40/T/BC-UBND, ngày 23/6/2020 của UBND huyện Đăk Song)

(ĐVT: Ngàn đồng)

Nội dung thu	Dự toán năm 2020		Thực hiện thu NSNN 6 tháng đầu năm	So sánh (%)		Ước thực hiện năm 2020
	Tỉnh giao	HĐND giao		TH6 tháng/DT tỉnh giao	TH6 tháng/DT huyện giao	
A	1	2	3	4	5	6
Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	113.000.000	122.300.000	61.000.000	54	50	122.300.000
A. Thu trong cân đối	113.000.000	122.300.000	61.000.000	54	50	122.300.000
I. Thu thuế phí, lệ phí	76.900.000	76.900.000	43.300.000	56	56	76.900.000
1. Thu từ DN NN TW	650.000	650.000	480.000	74	74	680.000
- Thuế giá trị gia tăng	550.000	550.000	400.000	73	73	550.000
- Thuế tài nguyên	100.000	100.000	80.000	80	80	130.000
2. Thu từ DN NN ĐP	8.510.000	8.510.000	2.450.000	29	29	5.100.000
- Thuế giá trị gia tăng	4.130.000	4.130.000	1.200.000	29	29	3.000.000
- Thuế thu nhập DN	1.430.000	1.430.000	750.000	52	52	1.300.000
- Thuế tài nguyên	2.950.000	2.950.000	500.000	17	17	800.000
3. Thu từ DN có vốn ĐTNN	3.150.000	3.150.000	14.030.000	445	445	17.570.000
- Thuế giá trị gia tăng	70.000	70.000	30.000	43	43	70.000
- Thuế thu nhập DN	3.080.000	3.080.000	14.000.000	455	455	17.500.000
4. Thu thuế ngoài quốc doanh	32.550.000	32.550.000	14.310.000	44	44	28.700.000
- Thuế giá trị gia tăng	24.920.000	24.920.000	12.000.000	48	48	24.000.000
- Thuế thu nhập DN	1.000.000	1.000.000	750.000	75	75	1.000.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	270.000	270.000	60.000	22	22	200.000
- Thuế tài nguyên	6.360.000	6.360.000	1.500.000	24	24	3.500.000
5. Thuế thu nhập cá nhân	11.680.000	11.680.000	5.160.000	44	44	9.000.000
6. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	-	-	-			-
7. Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000	30.000	20.000	67	67	30.000
9. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.500.000	1.500.000	300.000	20	20	1.300.000
10. Lệ phí trước bạ	12.600.000	12.600.000	3.500.000	28	28	8.000.000

Phụ lục số 02
NHIỆM VỤ CHI NSNN THỰC HIỆN THANG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 202/BC-UBND, ngày 23/6/2020 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
Số: 46 /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đăk Song, ngày 23 tháng 6 năm 2020

TỜ TRÌNH
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019

Kính gửi: - Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;

Sau một năm triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019. Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV kỳ họp thứ 10 phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 như sau:

1. Về thu ngân sách:

1.1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:

Tổng thu trong cân đối ngân sách bằng:

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương:

106.575.065.171 đồng:

- Ngân sách tỉnh:

106.575.065.171 đồng;

- Ngân sách huyện:

5.196.115.016 đồng;

- Ngân sách xã:

41.593.648.256 đồng;

53.891.345.938 đồng;

5.893.955.961 đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương:

468.565.168.109 đồng:

Trong đó:

- Nguồn thu cố định và điều tiết:

59.785.301.899 đồng;

- Thu kết dư ngân sách:

42.415.972.962 đồng;

- Thu chuyển nguồn năm trước sang:

9.008.227.248 đồng;

- Thu bổ sung từ NS cấp trên:

357.355.666.000 đồng;

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương bằng:

443.185.549.185 đồng:

Trong đó:

2.1. Chi ngân sách huyện:

376.865.632.177 đồng:

- Chi đầu phát triển:

60.538.356.500 đồng;

- Chi thường xuyên:

236.967.428.217 đồng;

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:

62.211.501.000 đồng;

- Chi chuyển nguồn năm sau:

15.113.291.800 đồng;

- Chi nộp ngân sách cấp trên:	2.035.054.660 đồng.
2.2. Chi ngân sách xã:	66.319.917.008 đồng:
- Chi đầu phát triển:	660.000.000 đồng;
- Chi thường xuyên:	63.425.991.832 đồng;
- Chi chuyển nguồn năm sau:	2.233.925.176 đồng.
3. Kết dư ngân sách địa phương:	25.379.618.924 đồng:
Trong đó:	17.304.177.517 đồng;
	- Ngân sách huyện:
	- Ngân sách xã: 8.075.441.407 đồng.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song – Khóa IV kỳ họp thứ 10
xem xét, phê chuẩn./.

Noi nhận:

- Như trên;
- TT. Huyện ủy;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thành

QUYẾT ĐÁM CĂN ĐO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	355.107.000.000	468.565.168.109	113.458.168.109	132
I	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	64.678.000.000	59.785.301.899	(4.892.698.101)	92
1	Thu NS huyện hưởng 100%	39.999.000.000	33.071.909.783	(6.927.090.217)	83
2	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	24.679.000.000	26.713.392.116	2.034.392.116	108
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	265.729.000.000	357.355.666.000	91.626.666.000	134
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	211.638.000.000	249.943.980.000	38.305.980.000	118
2	Thu bổ sung có mục tiêu	54.091.000.000	107.411.686.000	53.320.686.000	199
III	Các khoản thu huy động đóng góp	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	24.700.000.000	42.415.972.962	17.715.972.962	172
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	9.008.227.248	9.008.227.248	-
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	453.405.666.000	443.185.549.185	(10.220.116.815)	98
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	297.178.733.440	278.162.449.484	(19.016.283.956)	94
1	Chi đầu tư phát triển	46.553.680.840	40.320.918.000	(6.232.762.840)	87
2	Chi thường xuyên	241.294.052.600	231.469.531.484	(9.824.521.116)	96
3	Dự phòng ngân sách	6.983.000.000	6.372.000.000	(611.000.000)	91
4	Chi tao nguồn, điều chỉnh liên lục ngang, tăng lương, mồi số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000.000	-	(2.348.000.000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	94.015.431.560	83.429.327.065	(10.586.104.495)	89
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.303.622.000	18.521.727.000	(781.895.000)	96
1.1	Chi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	16.515.780.000	15.750.473.500	(765.306.500)	95
-	Vốn ĐTPT	14.024.780.000	13.366.102.500	(658.677.500)	95
-	Vốn sự nghiệp	2.491.000.000	2.384.371.000	(106.629.000)	96
1.2	Chi Chương trình giảm nghèo bền vững	2.787.842.000	2.771.253.500	(16.588.500)	99
-	Vốn ĐTPT	1.862.842.000	1.851.336.000	(11.506.000)	99
-	Vốn sự nghiệp	925.000.000	919.917.500	(5.082.500)	99
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	74.711.809.560	64.907.600.065	(9.804.209.495)	87
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	17.347.216.976	17.347.216.976	-
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	2.035.054.660	2.035.054.660	-
V	Chi chuyên giao ngân sách	62.211.501.000	62.211.501.000	-	100
VI	Chi các khoản huy động đóng góp	-	-	-	-
C	KẾT DỰ NGÂN SÁCH HUYỆN	-	25.379.618.924	25.379.618.924	-

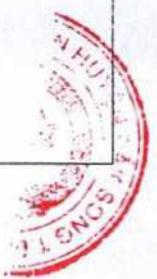
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu huyện
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	106.000.000.000	64.678.000.000	106.575.065.171	59.785.301.899	101	92
A	TỔNG THU CÂN ĐÓI NSNN	106.000.000.000	64.678.000.000	106.575.065.171	59.785.301.899	101	92
I	Thu nội địa	106.000.000.000	64.678.000.000	106.575.065.171	59.785.301.899	101	92
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	500.000.000	235.000.000	560.326.330	235.526.784	112	100
	- Thuế giá trị gia tăng	470.000.000	235.000.000	471.053.558	235.526.784	100	100
	- Thuế tài nguyên	30.000.000		89.272.772		298	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.700.000.000	1.205.000.000	6.671.154.014	2.208.647.603	77	183
	- Thuế giá trị gia tăng	4.680.000.000	150.000.000	2.729.639.254	1.364.819.632	58	910
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.110.000.000	1.055.000.000	1.687.655.937	843.827.971	80	80
	- Thuế tài nguyên	1.910.000.000		2.253.858.823		118	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	4.775.554.264	2.387.777.141		
	- Thuế giá trị gia tăng			301.931.028	150.965.520		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.473.623.236	2.236.811.621		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.670.000.000	14.370.000.000	35.361.595.657	14.895.719.392	99	104
	- Thuế giá trị gia tăng	29.390.000.000	13.365.000.000	28.675.846.360	14.337.923.243	98	107
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.530.000.000	765.000.000	636.532.249	318.266.149	42	42
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	240.000.000	240.000.000	239.530.000	239.530.000	100	100
	- Thuế tài nguyên	4.510.000.000		5.809.687.048		129	
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.670.000.000	8.869.000.000	9.979.601.271	6.985.721.196	79	79



6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện							
7	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	752.425	225.728			
8	Lệ phí trước bạ	16.000.000.000	16.000.000.000	10.073.431.893	10.073.431.893	63	63	
9	Thu phí, lệ phí	2.800.000.000	2.099.000.000	3.105.606.386	2.445.833.506	111	117	
-	Phí và lệ phí trung ương	613.000.000		803.470.338		131		
-	Phí và lệ phí tinh	88.000.000		216.972.973		247		
-	Phí và lệ phí, huyện xã	2.099.000.000	2.099.000.000	2.085.163.075	2.445.833.506	99	117	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			23.481.485	23.481.485			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.000.000.000		6.153.008.069		308		
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	19.376.457.948	19.376.457.948	97	97	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.660.000.000		4.627.544.826		279		
14	Thu khác ngân sách	6.000.000.000	1.900.000.000	5.866.550.603	1.152.479.223	98	61	
14	Thu từ quỹ đất công ít, hoa lợi công sản							
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN							
16	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)							
II	Thu huy động đóng góp							
B	THU KẾT ĐU NĂM TRƯỚC							
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-					



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHÍ NĂM 2019

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5-6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	453.405.666.000	385.236.229.000	68.169.437.000	443.185.549.185	376.865.632.177	66.319.917.008	98	98	97
A	CHI CĂN ĐỒI NGÂN SÁCH HUYỆN	297.178.733.440	241.334.103.440	55.844.630.000	278.162.449.484	225.228.712.652	52.933.736.832	94	93	95
1	Chi đầu tư phát triển	46.553.680.840	46.553.680.840	-	40.320.918.000	40.320.918.000	-	87	87	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	46.553.680.840	46.553.680.840	-	40.320.918.000	40.320.918.000	-	87	87	
	Trong đó: Tài nguyên và môi trường									
1.1	Chi quốc phòng	1.470.000.000	1.470.000.000	-	1.206.759.000	1.206.759.000	-	82	82	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-			
1.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.819.000.000	12.819.000.000	-	18.041.061.000	18.041.061.000	-	141	141	
1.3	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó: Chi từ vốn ngoài nước									
1.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-			
1.5	Chi Văn hóa thông tin	100.000.000	100.000.000	-	2.919.772.000	2.919.772.000	-	2.920	2.920	
1.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-			
1.7	Chi Thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-			
1.8	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-			
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	10.693.000.000	10.693.000.000	-	12.213.322.000	12.213.322.000	-	114	114	
1.9.1	Chi giao thông vận tải	-	-	-	8.357.874.000	8.357.874.000	-			
1.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.826.000.000	5.826.000.000	-	5.940.004.000	5.940.004.000	-	102	102	
1.11	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-			
1.12	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-			
1.13	Chi ngánh, lĩnh vực khác	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-	-	-			
1.14	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công nghiệp	12.945.680.840	12.945.680.840	-	-	-	-			
1.15	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	241.294.052.600	186.060.422.600	55.233.630.000	231.469.531.184	178.535.794.652	52.933.736.832	96	96	96
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	169.862.590.449	169.862.590.449	-	162.129.562.113	162.129.562.113	-	93	93	
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000.000	200.000.000	135.000.000	199.796.999	199.796.999	-	60	100	
III	Đợt phòng ngan sách	6.983.000.000	6.372.000.000	611.000.000	6.372.000.000	6.372.000.000	-	91	100	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.348.000.000	2.348.000.000	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	94.015.431.560	81.690.624.560	12.324.807.000	83.429.327.065	72.277.072.065	11.152.255.000	89	88	90
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.303.622.000	17.910.622.000	1.393.000.000	18.521.727.000	17.139.778.000	1.381.949.000	96	96	99
1	Chi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	16.515.780.000	15.869.780.000	646.000.000	15.750.473.500	15.115.524.500	634.949.000	95	95	98
1.1	Vốn đầu tư	14.024.780.000	14.024.780.000	-	13.766.102.500	13.366.102.500	-	95	95	
1.2	Vốn sự nghiệp	2.491.000.000	1.845.000.000	646.000.000	2.384.371.000	1.749.422.000	634.949.000	96	95	98
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.787.842.000	2.040.842.000	747.000.000	2.771.253.500	2.024.253.500	747.000.000	99	99	100
2.1	Vốn đầu tư	1.862.842.000	1.862.842.000	-	1.851.336.000	1.851.336.000	-	99	99	
2.2	Vốn sự nghiệp	925.000.000	178.000.000	747.000.000	919.917.500	172.917.500	747.000.000	99	97	100
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	74.711.809.560	63.780.002.560	10.931.807.000	64.907.600.065	55.137.294.065	9.770.306.000	87	86	89
1	Chi Đầu tư phát triển	5.660.000.000	5.000.000.000	660.000.000	5.660.000.000	5.000.000.000	660.000.000	100	100	100
2	Chi thường xuyên	69.051.809.560	58.780.002.560	10.271.807.000	59.247.600.065	50.137.294.065	9.110.306.000	86	85	89
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ	2.100.000.000	2.100.000.000	-	1.880.625.000	1.880.625.000	-	90	90	
2	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mầm non và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP, ngày 05/01/2018 của Chính phủ	1.030.644.560	1.030.644.560	-	784.495.000	784.495.000	-	76	76	
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	200.000.000	200.000.000	-	471.620.000	471.620.000	-	236	236	
4	Kinh phí đảm bảo chất lượng năm học 2018-2019	1.062.000.000	1.062.000.000	-	1.062.000.000	1.062.000.000	-	100	100	
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ; mua sắm và sửa chữa tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục	12.836.000.000	12.836.000.000	-	12.824.173.000	12.824.173.000	-	100	100	
6	Hỗ trợ kiêm thi chính, đảm bảo an ninh trật tự (trong và chung cuộc cày xanh cảnh quan...), hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh	6.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	5.695.144.000	3.795.144.000	1.900.000.000	95	95	95
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	234.000.000	234.000.000	-	234.000.000	234.000.000	-	100	100	



	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi ANQP (chi trả chế độ cho dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dùng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các công trình chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại	2.350.000.000	1.500.000.000	1.050.000.000	2.550.000.000	1.500.000.000	1.050.000.000	100	100	100
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cư chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000		100	100	
9	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"	134.000.000	134.000.000		134.000.000	134.000.000		100	100	
10	Hỗ trợ sửa chữa, thay thế hệ thống cung cấp nước sạch nông thôn, xã	450.000.000	100.000.000	350.000.000	450.000.000	100.000.000	350.000.000	100	100	100
11	Hỗ trợ thành toán nợ khối lượng các nhiệm vụ quy hoạch phát triển đô thị theo tinh thần của Nghị quyết Tỉnh ủy	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100	100	
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng (phản diện tích giao cho địa phương quản lý)	500.000.000	300.000.000	200.000.000	500.000.000	300.000.000	200.000.000	100	100	100
13	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở làm việc, hội trường các cơ quan, đơn vị	4.113.000.000	2.246.000.000	1.867.000.000	4.113.000.000	2.246.000.000	1.867.000.000	100	100	100
14	Kinh phí bùn giao Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp bùn giao về huyện quản lý	2.215.000.000	2.215.000.000		2.215.000.000	2.215.000.000		100	100	
15	Kinh phí thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND	527.000.000	527.000.000		527.000.000	527.000.000		100	100	
16	Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		100	100	
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000.000	732.630.000	398.370.000	804.531.000	406.161.000	398.370.000	71	55	100
18	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	37.000.000	37.000.000		33.090.000	33.090.000		89	89	
19	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.000.000	10.000.000		-	-	-	-	-	
20	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND	492.000.000		492.000.000	492.000.000		492.000.000	100	100	
21	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cùn dôi tết nguyên dân theo Quyết định của UBND tỉnh, CĐB thôn bản hòn	2.063.000.000	853.000.000	1.210.000.000	1.713.999.000	842.500.000	871.499.000	83	99	72
22	Hỗ trợ thanh toán nợ Đồn thờ các anh hùng liệt sỹ hi sinh ở thôn Boong ring	1.400.000.000	1.400.000.000		1.295.230.000	1.295.230.000		93	93	
23	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo ND 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ đợt II năm 2018	173.886.000	173.886.000		173.886.000	173.886.000		100	100	
24	Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất phát triển du lịch Công viên địa chất Đăk Nông	496.583.000	496.583.000		464.402.000	464.402.000		93	93	
25	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo ND 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ đợt I năm 2019	136.725.000	-	136.725.000	136.725.000		136.725.000	100	100	
26	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (Các tuyến đường liên thôn, đường ngõ, xóm xã Nam Bình)	2.835.000.000	2.835.000.000		2.834.058.000	2.834.058.000		100	100	
27	Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2019 từ nguồn tăng thu và tiết kiệm chi năm 2018 của ngân sách tỉnh	2.225.000.000	469.000.000	1.756.000.000	1.683.000.000	60.000.000	1.625.000.000	76	62	
28	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2019	35.832.000	35.832.000		-	-	-	-	-	
29	Điều chỉnh dự toán năm 2019 của một số cơ quan, đơn vị và nhiệm vụ	5.481.479.000	5.481.479.000		4.813.607.787	4.813.607.787		-	-	
30	HT XDNTM 2019 (tiêu chí giáo dục)	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000		-	-	
31	Hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở chăn nuôi có lợn bị tiêu huỷ do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi	277.069.500	277.069.500		277.069.500	277.069.500		100	100	
32	BSKP thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 3 năm 2019	61.712.000	-	61.712.000	61.712.000		61.712.000	100	100	
33	Bổ sung dự toán chi NSNN năm 2019	9.508.000.000	9.258.000.000	250.000.000	2.823.232.778	2.663.232.778	160.000.000	36	29	64
34	KP khen thưởng cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	-	-	
35	Hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở chăn nuôi có lợn bị tiêu huỷ do dịch bệnh tả lợn Châu Phi	35.878.500	35.878.500		-	-	-	-	-	
36	Ban QLCA & PTQD Ghi thu, ghi chi nguồn vốn thực hiện Chương trình "Mô rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả", vay vốn Ngân hàng Thế giới tỉnh Đăk Nông năm 2019	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		100	100	
C	Chi chuyên giao ngân sách	62.211.501.000	62.211.501.000		62.211.501.000	62.211.501.000		100	100	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-		2.035.054.660	2.035.054.660		-	-	
E	Chi chuyên chuyển nguồn năm sau	-	-		17.347.216.976	15.113.291.800	2.233.925.176			



QUYẾT TOÁN CHI HÀNG SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CỤ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

STT	Tên đơn vị	Dự toán (kể cả số điều chỉnh, bổ sung trong năm)												Quyết toán												So sánh (%)						
		Chi chương trình MTQG						Chi chương trình MTQG						Chi chương trình MTQG						Chi đầu tư phát triển		Chi thuần giao dịch		Chi đầu tư phát triển		Chi thuần giao dịch		Chi chương trình				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi tạo nguồn, chi nộp ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi tạo nguồn, chi nộp ngân sách	Tổng số	Chi bổ sung cho mục tiêu chung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi nộp trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTM TQG)	Chi thuần giao dịch	Chi đầu tư phát triển	Chi thuần giao dịch	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thuần giao dịch	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thuần giao dịch							
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25						
	TỔNG SỐ	353.223.493.811	59.888.480.840	297.648.764.971	-	-	28.228.476.000	15.465.423.000	11.441.423.000	2.812.000.000	-	-	343.262.652.177	47.320.918.000	238.640.000.711	-	-	28.488.831.000	17.139.778.000	15.217.428.000	1.922.339.500	15.113.291.800	2.035.054.660	97	76	91	141	111	113	95		
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	249.653.719.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.823.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	95	95		
1.1	Văn phòng UBND & UBDND huyện	6.051.208.000	6.051.208.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.824.239.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93	93	-	-		
1.2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8.370.046.877	7.767.046.877	-	-	-	-	-	-	-	-	-	603.000.000	603.000.000	5.053.918.377	-	-	4.497.581.877	-	-	556.328.500	556.328.500	-	-	-	-	-	-	60	58	92	92
1.3	Phòng Tư pháp	831.273.800	831.273.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	754.176.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-		
1.4	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	7.053.516.372	7.013.516.372	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.672.599.399	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93	95	-	-		
1.5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.843.014.599	1.413.014.599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.684.936.760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-		
1.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	169.862.590.449	169.862.590.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000	158.133.206.673	-	-	157.815.248.873	-	-	319.958.000	319.958.000	-	-	-	-	-	93	93	100	100	
1.7	Phòng Y Tế	1.027.062.000	1.027.062.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	932.651.660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-		
1.8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	12.489.343.900	12.489.343.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000.000	5.000.000	11.374.702.110	-	-	11.369.702.110	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	91	91	100	100	
1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.407.255.400	3.087.255.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000	3.384.197.470	-	-	3.064.647.470	-	-	319.550.000	319.550.000	-	-	-	-	-	99	99	100	100	
1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.681.674.000	3.681.674.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.051.487.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83	83	-	-			
1.11	Phòng Nội vụ	2.504.307.080	2.504.307.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	907.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84	84	-	-			
1.12	Thành tra huyện	977.200.000	977.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.718.590.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-			
1.13	Phòng Dân tộc	1.789.516.071	1.714.516.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000.000	75.000.000	1.648.676.718	-	-	1.983.509.165	-	-	69.920.000	69.920.000	-	-	-	-	-	96	96	91	91	
1.14	Ủy ban Mật trận tổ quốc huyện	2.095.282.010	2.095.282.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	919.963.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-			
1.15	Huyện đoàn	1.013.355.205	1.013.355.205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.077.827.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-			
1.16	Hội phụ nữ	1.420.402.019	1.420.402.019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	582.226.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92	92	-	-			
1.17	Hội nông dân	1.420.402.019	1.420.402.019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	435.359.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83	83	-	-			
1.18	Hội cựu chiến binh	582.226.328	582.226.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	435.359.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-			
1.19	Hội người cao tuổi	527.443.000	527.443.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.781.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-			
1.20	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDNN	1.379.002.370	1.379.002.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.383.858.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94	94	93	93			
1.21	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.435.473.741	2.435.473.741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000	2.124.156.617	-	-	2.124.156.617	-	-	651.583.000	651.583.000	-	-	-	-	-	87	87	-	-	
1.22	Đài phát thanh	1.329.478.200	1.329.478.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.329.478.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.23	Đài phát thanh	368.850.100	368.850.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	152.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94	94	-	-			
1.24	Trung tâm phát triển quê đất	152.500.000	152.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.922.367.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.25	Trung tâm Văn hóa T&TT	2.922.367.600	2.922.367.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.785.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75	75	-	-			
1.26	Trung tâm Dân số kỹ thuật nông nghiệp - Tỉnh	2.785.000.000	2.785.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.260.184.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96	96	-	-			
1.27	Văn phòng Huyện ủy	9.777.680.000	9.777.680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.519.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	95	-	-			
1.28	Ban Chấp hành quần chúng	3.519.000.000	3.519.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.503.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.29	Công an huyện	1.262.800.000	1.262.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	406.161.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.30	Chi bộ trực tiếp cho bộ ngành, bộ chính sách	406.161.000	406.161.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	406.161.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.31	UBND xã Nậm Nhùn	21.168.000	21.168.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.168.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.32	UBND xã Đăk Nông	94.521.000	94.521.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.521.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.33	UBND xã Đăk Nông	29.694.000	29.694.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.694.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.34	UBND xã Thuận Hạnh	44.688.000	44.688.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.688.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.35	UBND xã Trại Xuân	124.362.000	124.362.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	124.362.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.36	UBND xã Nặng	19.404.000	19.404.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.404.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.37	UBND xã Đăk Hua	24.990.000	24.990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.38	UBND xã Thuận Hà	19.698.000	19.698.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.698.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.39	UBND Thị Trấn Đức An	27.636.000	27.636.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.636.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.40	Chi Cục thuế huyện Đăk Song	350.000.000	350.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-			
1.41	Kho bạc Nhà nước	200.000.000	200.000																													

Biểu mẫu số 58

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 25/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 17/HBT-HSD ngày 20/2/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song)



Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)			Tổng số	Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi	Chi chuyển nguồn qua năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...	
						Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi xây dựng công trình	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17		
	TỔNG SỐ	57.400.000.000	660.000.000	56.740.000.000	66.319.917.008	660.000.000	0	0	62.032.991.832	0	0	0	0	1.393.000.000	2.233.925.176	1.16				
1	UBND xã Nam Bình	5.635.000.000	220.000.000	5.415.000.000	5.382.308.205	220.000.000				4.955.345.141						206.963.064	0.96			
2	UBND xã Nam N'Jang	5.925.000.000	0	5.925.000.000	8.263.748.229	0				7.998.837.529						264.910.700	1.39			
3	UBND xã Đăk N'Drung	7.193.000.000	0	7.193.000.000	8.302.818.690	0				7.956.574.151						34.000.000	312.211.239	1.15		
4	UBND xã Thuận Hạnh	8.272.000.000	270.000.000	8.002.000.000	10.157.053.116	270.000.000				9.102.189.216						530.000.000	254.863.900	1.23		
5	UBND xã Thuận Hà	6.770.000.000	0	6.770.000.000	7.492.694.268	0				6.611.299.395						693.000.000	188.394.873	1.11		
6	UBND xã Đăk Mol	5.787.000.000	30.000.000	5.757.000.000	6.079.221.000	30.000.000				5.874.626.000							174.595.000	1.05		
7	UBND xã Đăk Hòa	4.771.000.000	140.000.000	4.631.000.000	4.661.703.400	140.000.000				4.331.917.400							189.786.000	0.98		
8	UBND xã Trương Xuân	6.745.000.000	0	6.745.000.000	7.973.108.600	0				7.568.256.200						136.000.000	268.852.400	1.18		
9	UBND thị trấn Đức An	6.302.000.000	0	6.302.000.000	8.007.261.500	0				7.633.946.500							373.315.000	1.27		



QUYẾT TOÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

Baptizing

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
Số: 06/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đăk Song, ngày tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG
KHÓA IV – KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND, ngày 23/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và các ý kiến phát biểu, thảo luận của đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019, cụ thể như sau:

1. Về thu ngân sách:

1.1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:

Tổng thu trong cân đối ngân sách bằng:

106.575.065.171 đồng;

106.575.065.171 đồng;

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương:

5.196.115.016 đồng;

- Ngân sách tỉnh:

41.593.648.256 đồng;

- Ngân sách huyện:

53.891.345.938 đồng;

- Ngân sách xã:

5.893.955.961 đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương:

468.565.168.109 đồng;

Trong đó:

- Nguồn thu cố định và điều tiết:

59.785.301.899 đồng;

- Thu kết dư ngân sách:

42.415.972.962 đồng;

- Thu chuyển nguồn năm trước sang:

9.008.227.248 đồng;

- Thu bổ sung từ NS cấp trên:

357.355.666.000 đồng;

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương bằng:

443.185.549.185 đồng;

Trong đó:

2.1. Chi ngân sách huyện:

- Chi đầu phát triển:

376.865.632.177 đồng;

60.538.356.500 đồng;

- Chi thường xuyên:	236.967.428.217 đồng;
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	62.211.501.000 đồng;
- Chi chuyển nguồn năm sau:	15.113.291.800 đồng;
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	2.035.054.660 đồng.
2.2. Chi ngân sách xã:	66.319.917.008 đồng:
- Chi đầu phát triển:	660.000.000 đồng;
- Chi thường xuyên:	63.425.991.832 đồng;
- Chi chuyển nguồn năm sau:	2.233.925.176 đồng.
3. Kết dư ngân sách địa phương:	25.379.618.924 đồng:
Trong đó:	
- Ngân sách huyện:	17.304.177.517 đồng;
- Ngân sách xã:	8.075.441.407 đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV kỳ họp thứ 10 giao cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song căn cứ Nghị quyết tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân huyện theo quy định; Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song Khóa IV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày /7/2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Đăk Nông,
- Thường trực UBND tỉnh Đăk Nông;
- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- Công báo tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực Huyện ủy Đăk Song,
- Thường trực HĐND huyện Đăk Song;
- Lãnh đạo UBND huyện Đăk Song;
- Ban KT-XH huyện Đăk Song;
- Các cơ quan liên quan;
- Văn phòng Huyện ủy Đăk Song;
- Văn phòng HĐND & UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Đài truyền thanh huyện;
- Thường trực HĐND & UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019
 (Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 7/2020 của HĐND huyện Đăk Song)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	355.107.000.000	468.565.168.109	113.458.168.109	132
I	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	64.678.000.000	59.785.301.899	(4.892.698.101)	92
1	Thu NS huyện hưởng 100%	39.999.000.000	33.071.909.783	(6.927.090.217)	83
2	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	24.679.000.000	26.713.392.116	2.034.392.116	108
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	265.729.000.000	357.355.666.000	91.626.666.000	134
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	211.638.000.000	249.943.980.000	38.305.980.000	118
2	Thu bổ sung có mục tiêu	54.091.000.000	107.411.686.000	53.320.686.000	199
III	Các khoản thu huy động đóng góp			-	-
IV	Thu kết dư	24.700.000.000	42.415.972.962	17.715.972.962	172
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-	9.008.227.248	9.008.227.248
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-		-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	453.405.666.000	443.185.549.185	(10.220.116.815)	98
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	297.178.733.440	278.162.449.484	(19.016.283.956)	94
1	Chi đầu tư phát triển	46.553.680.840	40.320.918.000	(6.232.762.840)	87
2	Chi thường xuyên	241.294.052.600	231.469.531.484	(9.824.521.116)	96
3	Dự phòng ngân sách	6.983.000.000	6.372.000.000	(611.000.000)	91
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, tăng lương, một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000.000	-	(2.348.000.000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	94.015.431.560	83.429.327.065	(10.586.104.495)	89
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.303.622.000	18.521.727.000	(781.895.000)	96
1.1	Chi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	16.515.780.000	15.750.473.500	(765.306.500)	95
-	Vốn ĐTPT	14.024.780.000	13.366.102.500	(658.677.500)	95
-	Vốn sự nghiệp	2.491.000.000	2.384.371.000	(106.629.000)	96
1.2	Chi Chương trình giảm nghèo bền vững	2.787.842.000	2.771.253.500	(16.588.500)	99
-	Vốn ĐTPT	1.862.842.000	1.851.336.000	(11.506.000)	99
-	Vốn sự nghiệp	925.000.000	919.917.500	(5.082.500)	99
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	74.711.809.560	64.907.600.065	(9.804.209.495)	87
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		-	17.347.216.976	17.347.216.976
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			2.035.054.660	2.035.054.660
V	Chi chuyển giao ngân sách	62.211.501.000	62.211.501.000	-	100
VI	Chi các khoản huy động đợt góp			-	-
C	KẾT DỰ NGÂN SÁCH HUYỆN			25.379.618.924	25.379.618.924

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 17/2020 của HĐND huyện Đăk Song)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu huyện
A	B	I	2	3	4	5=3/I	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	106.000.000.000	64.678.000.000	106.575.065.171	59.785.301.899	101	92
A	TỔNG THU CÂN ĐÓI NSNN	106.000.000.000	64.678.000.000	106.575.065.171	59.785.301.899	101	92
I	Thu nội địa	106.000.000.000	64.678.000.000	106.575.065.171	59.785.301.899	101	92
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	500.000.000	235.000.000	560.326.330	235.526.784	112	100
	- Thuế giá trị gia tăng	470.000.000	235.000.000	471.053.558	235.526.784	100	100
	- Thuế tài nguyên	30.000.000		89.272.772		298	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.700.000.000	1.205.000.000	6.671.154.014	2.208.647.603	77	183
	- Thuế giá trị gia tăng	4.680.000.000	150.000.000	2.729.639.254	1.364.819.632	58	910
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.110.000.000	1.055.000.000	1.687.655.937	843.827.971	80	80
	- Thuế tài nguyên	1.910.000.000		2.253.858.823		118	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	4.775.554.264	2.387.777.141		
	- Thuế giá trị gia tăng		-	301.931.028	150.965.520		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.473.623.236	2.236.811.621		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.670.000.000	14.370.000.000	35.361.595.657	14.895.719.392	99	104
	- Thuế giá trị gia tăng	29.390.000.000	13.365.000.000	28.675.846.360	14.337.923.243	98	107
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.530.000.000	765.000.000	636.532.249	318.266.149	42	42
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	240.000.000	240.000.000	239.530.000	239.530.000	100	100
	- Thuế tài nguyên	4.510.000.000		5.809.687.048		129	
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.670.000.000	8.869.000.000	9.979.601.271	6.985.721.196	79	79

6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện							
7	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	752.425	225.728			
8	Lệ phí trước bạ	16.000.000.000	16.000.000.000	10.073.431.893	10.073.431.893	63	63	
9	Thu phí, lệ phí	2.800.000.000	2.099.000.000	3.105.606.386	2.445.833.506	111	117	
-	Phí và lệ phí trung ương	613.000.000		803.470.338		131		
-	Phí và lệ phí tỉnh	88.000.000	-	216.972.973		247		
-	Phí và lệ phí, huyện xã	2.099.000.000	2.099.000.000	2.085.163.075	2.445.833.506	99	117	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			23.481.485	23.481.485			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.000.000.000		6.153.008.069		308		
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	19.376.457.948	19.376.457.948	97	97	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.660.000.000		4.627.544.826		279		
14	Thu khác ngân sách	6.000.000.000	1.900.000.000	5.866.550.603	1.152.479.223	98	61	
14	Thu từ quỹ đất công ít, hoa lợi công sản							
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			-				
16	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)							
II	Thu huy động đóng góp							
B	THU KẾT DỰ NĂM TRƯỚC							
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-					

Biểu mẫu số 51
 (Ban hành kèm theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP
 ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 7/2020 của HĐND huyện Đăk Song)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	453.405.666.000	443.185.549.185	98
A	CHI CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH HUYỆN	359.390.234.440	342.409.005.144	95
I	Chi đầu tư phát triển	46.553.680.840	40.320.918.000	87
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	46.553.680.840	40.320.918.000	87
	Trong đó: Từ nguồn vốn TPCP			
1.1	Chi quốc phòng	1.470.000.000	1.206.759.000	82
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.819.000.000	18.041.061.000	141
1.3	Chi Khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chi từ vốn ngoài nước			
1.4	Chi Y tế, dân số và gia đình			
1.5	Chi Văn hóa thông tin	100.000.000	2.919.772.000	2.920
1.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.7	Chi Thể dục thể thao			
1.8	Chi Bảo vệ môi trường			
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	10.693.000.000	12.213.322.000	114
1.9.1	Chi giao thông vận tải		8.357.874.000	
1.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.826.000.000	5.940.004.000	102
1.11	Chi Bảo đảm xã hội			
1.12	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	2.700.000.000		-
1.14	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			
1.15	Chi đầu tư phát triển khác	12.945.680.840		-
II	Chi thường xuyên	241.294.052.600	231.469.531.484	96
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	169.862.590.449	162.129.562.115	95
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000.000	199.796.999	60
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.035.054.660	
IV	Dự phòng ngân sách	6.983.000.000	6.372.000.000	91
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.348.000.000		-
VI	Chi chuyển giao ngân sách	62.211.501.000	62.211.501.000	100
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	94.015.431.560	83.429.327.065	89
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.303.622.000	18.521.727.000	96
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	74.711.809.560	64.907.600.065	87
C	CHI CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-	17.347.216.976

Biểu mẫu số 52
 (Ban hành kèm theo NĐ số 31/2017/NĐ-CP
 ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
 (Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày /7/2020 của HĐND huyện Đăk Song)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	TỔNG CHI NSDP	388.709.980.000	414.577.028.185	25.867.048.185	107
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	33.602.980.000	33.602.980.000	-	100
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	355.107.000.000	363.626.831.209	8.519.831.209	102
I	Chi đầu tư phát triển	59.899.000.000	61.198.356.500	1.299.356.500	102
i	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	59.899.000.000	61.198.356.500	1.299.356.500	102
	Trong đó: Từ nguồn vốn TPCP			-	
1.1	Chi quốc phòng	1.470.000.000	1.206.759.000	(263.241.000)	82
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
1.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.819.000.000	18.041.061.000	5.222.061.000	141
1.3	Chi Khoa học và công nghệ			-	
	Trong đó: Chi từ vốn ngoài nước			-	
1.4	Chi Y tế, dân số và gia đình			-	
1.5	Chi Văn hóa thông tin	100.000.000	2.919.772.000	2.819.772.000	2.920
1.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
1.7	Chi Thể dục thể thao			-	
1.8	Chi Bảo vệ môi trường			-	
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	19.455.000.000	27.430.760.500	7.975.760.500	141
1.9.1	Chi giao thông vận tải		23.575.312.500	23.575.312.500	
1.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.826.000.000	10.940.004.000	114.004.000	101
1.11	Chi Bảo đảm xã hội	660.000.000	660.000.000	-	100
1.12	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất			-	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-	
1.14	Chi đầu tư vay hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			-	
1.15	Chi đầu tư phát triển khác	14.569.000.000		(14.569.000.000)	
II	Chi thường xuyên	285.877.000.000	300.393.420.049	14.516.420.049	105
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.149.000.000	162.129.562.115	2.980.562.115	102
-	Chi khoa học và công nghệ	335.000.000	199.796.999	(135.203.001)	60
-	Chi quốc phòng	4.609.000.000	12.600.625.421	7.991.625.421	273
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.248.800.000	4.077.107.473	2.828.307.473	326
-	Chi y tế, dân số và gia đình	817.000.000	1.220.335.700	403.335.700	149
-	Chi văn hóa thông tin	2.608.000.000	3.579.284.400	971.284.400	137
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.271.000.000	3.474.764.800	203.764.800	106
-	Chi thể dục thể thao	673.000.000	727.122.500	54.122.500	108
-	Chi bảo vệ môi trường	1.810.000.000	1.409.991.000	(400.009.000)	78
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.293.200.000	16.004.622.330	711.422.330	105
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84.505.000.000	80.317.322.278	(4.187.677.722)	95

-	Chi bảo đảm xã hội	7.935.000.000	10.748.962.500	2.813.962.500	135
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.400.000.000	3.903.922.533	2.503.922.533	279
-	Chi tạo nguồn vốn vay của ngân hàng chính sách	600.000.000		(600.000.000)	-
-	Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000.000		(1.131.000.000)	-
-	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	492.000.000		(492.000.000)	-
III	Dự phòng ngân sách	6.983.000.000	-	(6.983.000.000)	-
IV	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000.000	-	(2.348.000.000)	-
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	2.035.054.660	2.035.054.660	
VI	Chi các khoản thu huy động đóng góp		-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-	17.347.216.976	17.347.216.976

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHÍNH
 (Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 17/2020 của HĐND huyện Đăk Song)

ngày 23/3/2017 của Chính phủ

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	453.405.666.000	385.236.229.000	68.169.437.000	443.185.549.185	376.865.632.177	66.319.917.008	98	98	97
A	CHI CẢN ĐỘI NGÂN SÁCH HUYỆN	297.178.733.440	241.334.103.440	55.844.630.000	278.162.449.484	225.228.712.652	52.933.736.832	94	93	95
I	Chi đầu tư phát triển	46.553.680.840	46.553.680.840	-	40.320.918.000	40.320.918.000	-	87	87	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	46.553.680.840	46.553.680.840	-	40.320.918.000	40.320.918.000	-	87	87	
	Trong đó: Từ nguồn vốn trong nước	-	-	-	-	-	-			
1.1	Chi quốc phòng	1.470.000.000	1.470.000.000	-	1.206.759.000	1.206.759.000	-	82	82	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-			
1.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.819.000.000	12.819.000.000	-	18.041.061.000	18.041.061.000	-	141	141	
1.3	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó: Chi từ vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-			
1.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-			
1.5	Chi Văn hóa thông tin	100.000.000	100.000.000	-	2.919.772.000	2.919.772.000	-	2.920	2.920	
1.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	-	-			
1.7	Chi Thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-			
1.8	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-			
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	10.693.000.000	10.693.000.000	-	12.213.322.000	12.213.322.000	-	114	114	
1.9.1	Chi giao thông vận tải	-	-	-	8.357.874.000	8.357.874.000	-			
1.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.826.000.000	5.826.000.000	-	5.940.004.000	5.940.004.000	-	102	102	
1.11	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-			
1.12	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-			
1.13	Chi nganh, lĩnh vực khác	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-	-	-			
1.14	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-	-	-	-	-	-			
1.15	Chi đầu tư phát triển khác	12.945.680.840	12.945.680.840	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	241.294.052.600	186.060.422.600	55.233.630.000	231.469.531.484	178.535.794.652	52.933.736.832	96	96	96
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	169.862.590.449	169.862.590.449	-	162.129.562.115	162.129.562.115	-	95	95	
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000.000	200.000.000	135.000.000	199.796.999	199.796.999	-	60	100	-
III	Dự phòng ngân sách	6.983.000.000	6.372.000.000	611.000.000	6.372.000.000	6.372.000.000	-	91	100	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.348.000.000	2.348.000.000	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	94.015.431.560	81.690.624.560	12.324.807.000	83.429.327.065	72.277.072.065	11.152.255.000	89	88	90
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.303.622.000	17.910.622.000	1.393.000.000	18.521.727.000	17.139.778.000	1.381.949.000	96	96	99
1	Chi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	16.515.780.000	15.869.780.000	646.000.000	15.750.473.500	15.115.524.500	634.949.000	95	95	98
1.1	Vốn đầu tư	14.024.780.000	14.024.780.000	-	13.366.102.500	13.366.102.500	-	95	95	
1.2	Vốn sự nghiệp	2.491.000.000	1.845.000.000	646.000.000	2.384.371.000	1.749.422.000	634.949.000	96	95	98
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.787.842.000	2.040.842.000	747.000.000	1.253.500	2.024.253.500	747.000.000	99	99	100
2.1	Vốn đầu tư	1.862.842.000	1.862.842.000	-	1.851.336.000	1.851.336.000	-	99	99	
2.2	Vốn sự nghiệp	925.000.000	178.000.000	747.000.000	919.917.500	172.917.500	747.000.000	99	97	100
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	74.711.809.560	63.780.002.560	10.931.807.000	64.907.600.065	55.137.294.065	9.770.306.000	87	86	89
1	Chi Đầu tư phát triển	5.660.000.000	5.000.000.000	660.000.000	5.660.000.000	5.000.000.000	660.000.000	100	100	
2	Chi thường xuyên	69.051.809.560	58.780.002.560	10.271.807.000	59.247.600.065	50.137.294.065	9.110.306.000	86	85	89
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ	2.100.000.000	2.100.000.000	-	1.880.625.000	1.880.625.000	-	90	90	
2	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mầm non giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP, ngày 05/01/2018 của Chính phủ	1.030.644.560	1.030.644.560	-	784.495.000	784.495.000	-	76	76	
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	200.000.000	200.000.000	-	471.620.000	471.620.000	-	236	236	
4	Kinh phí đảm bảo chế độ cho giáo viên mầm non hợp đồng năm học 2018-2019	1.062.000.000	1.062.000.000	-	1.062.000.000	1.062.000.000	-	100	100	
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ; mua sắm và sửa chữa tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục	12.836.000.000	12.836.000.000	-	12.824.173.000	12.824.173.000	-	100	100	
6	Hỗ trợ thiết thi chính, đảm bảo cảnh quan đô thị (trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan ...); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh	6.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	5.695.144.000	3.795.144.000	1.900.000.000	95	95	95
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	234.000.000	234.000.000	-	234.000.000	234.000.000	-	100	100	

8	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi ANQP (chi trả chế độ cho dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, đúng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các công trình chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại ...	2.550.000.000	1.500.000.000	1.050.000.000	2.550.000.000	1.500.000.000	1.050.000.000	100	100	100
9	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cư chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000		100	100	
10	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"	134.000.000	134.000.000		134.000.000	134.000.000		100	100	
11	Hỗ trợ sửa chữa, thay thế hệ thống cùm loa truyền thanh thôn, xã	450.000.000	100.000.000	350.000.000	450.000.000	100.000.000	350.000.000	100	100	100
12	Hỗ trợ thanh toán nợ khối lượng các nhiệm vụ quy hoạch phát triển đô thị theo tinh thần của Nghị quyết Tỉnh ủy	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100	100	
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng (phản diện tích giao cho địa phương quản lý)	500.000.000	300.000.000	200.000.000	500.000.000	300.000.000	200.000.000	100	100	100
14	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở làm việc, hội trường các cơ quan, đơn vị	4.113.000.000	2.246.000.000	1.867.000.000	4.113.000.000	2.246.000.000	1.867.000.000	100	100	100
15	Kinh phí bàn giao Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp bàn giao về huyện quản lý	2.215.000.000	2.215.000.000		2.215.000.000	2.215.000.000		100	100	
16	Kinh phí thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND	527.000.000	527.000.000		527.000.000	527.000.000		100	100	
17	Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		100	100	
18	Kinh phí thực hiện chính sách hộ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000.000	732.630.000	398.370.000	804.531.000	406.161.000	398.370.000	71	55	100
19	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	37.000.000	37.000.000		33.090.000	33.090.000		89	89	
20	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.000.000	10.000.000		-	-		-	-	
21	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND	492.000.000		492.000.000	492.000.000			492.000.000	100	100
22	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cứu đói tết nguyên dân theo Quyết định của UBND tỉnh, CB thôn bon bàn	2.063.000.000	853.000.000	1.210.000.000	1.713.999.000	842.500.000	871.499.000	83	99	72
23	Hỗ trợ thanh toán nợ Đền thờ các anh hùng liệt sỹ hi sinh ở thôn Boong ring	1.400.000.000	1.400.000.000		1.295.230.000	1.295.230.000		93	93	
24	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo ND 108/2014/ND-CP của Chính phủ đợt II năm 2018	173.886.000	173.886.000		173.886.000	173.886.000		100	100	
25	Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất phát triển du lịch Công viên địa chất Đăk Nông	496.583.000	496.583.000		464.402.000	464.402.000		94	94	
27	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo ND 108/2014/ND-CP của Chính phủ đợt I năm 2019	136.725.000	-	136.725.000	136.725.000			136.725.000	100	100
28	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (Các tuyến đường liên thôn, đường ngõ, xóm xã Nam Bình	2.835.000.000	2.835.000.000	-	2.834.058.000	2.834.058.000		100	100	
29	Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2019 từ nguồn tăng thu và tiết kiệm chi năm 2018 của ngân sách tỉnh	2.225.000.000	469.000.000	1.756.000.000	1.683.000.000	60.000.000	1.623.000.000	76	13	92
30	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2019	35.832.000	35.832.000	-	-	-	-	-	-	
31	Điều chỉnh dự toán năm 2019 của một số cơ quan, đơn vị và nhiệm vụ	5.481.479.000	5.481.479.000	-	4.813.607.787	4.813.607.787	-	88	88	
32	HT XDNTM 2019 (tiêu chí giáo dục)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000		100	100	
34	Hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở chăn nuôi có lợn bị tiêu hủy do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi	277.069.500	277.069.500	-	277.069.500	277.069.500		100	100	
35	BSKP thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 3 năm 2019	61.712.000	-	61.712.000	61.712.000	-		61.712.000	100	100
36	Bổ sung dự toán chi NSNN năm 2019	9.508.000.000	9.258.000.000	250.000.000	2.823.232.778	2.663.232.778	160.000.000	30	29	64
37	KP khen thưởng cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	-	-	
38	Hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở chăn nuôi có lợn bị tiêu hủy do dịch bệnh tả lợn Châu phi	35.878.500	35.878.500	-	-	-	-	-	-	
39	Ban QLCD & PTQĐ Ghi thu, ghi chi nguồn vốn thực hiện Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả", vay vốn Ngân hàng Thế giới tỉnh Đăk Nông năm 2019	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000		100	100	
C	Chi chuyên giao ngân sách	62.211.501.000	62.211.501.000		62.211.501.000	62.211.501.000		100	100	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-		2.035.054.660	2.035.054.660				
E	Chi chuyên chuyển nguồn năm sau	-	-		17.347.216.976	15.113.291.800	2.233.925.176			

QUYẾT TOÁN CHI HUẤN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỔNG CỘ QUAN, TỔ CHỨC THIỆU LINH VÙNG
 /Kinh huấn Nghị quyết số 06/NQ-HĐND huyện Đak Song
 -7/2020 của HĐND huyện Đak Song

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán (tỷ số và số liệu chính, số vay trong năm)						Quyết toán						So sánh (%)					
			Chi chi nhánh trung ương (Không kể chi nhánh trung ương cấp dưới)			Chi chi nhánh MTQG			Chi chi nhánh MTQG			Chi chi nhánh MTQG			Chi chi nhánh MTQG			Chi chi nhánh MTQG		
			Chi chi nhánh trung ương (Không kể chi nhánh trung ương cấp dưới)	Chi chi nhánh trung ương (Không kể chi nhánh trung ương cấp dưới)	Tổng số	Chi chi nhánh trung ương	Chi chi nhánh trung ương	Tổng số	Chi chi nhánh trung ương	Chi chi nhánh trung ương	Tổng số	Chi chi nhánh trung ương	Chi chi nhánh trung ương	Tổng số	Chi chi nhánh trung ương	Chi chi nhánh trung ương	Tổng số	Chi chi nhánh trung ương	Chi chi nhánh trung ương	Tổng số
4	B		2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	CÁC CỘ QUAN, TỔ CHỨC	353.223.493.811	259.653.719.971	6.051.208.000	259.653.719.971	259.653.719.971	6.051.208.000	259.653.719.971	259.653.719.971	343.262.653.177	343.262.653.177	343.262.653.177	343.262.653.177	343.262.653.177	343.262.653.177	343.262.653.177	343.262.653.177	343.262.653.177	343.262.653.177	343.262.653.177
2	Phòng Nghiệp vụ & PTNT	8.770.046.877	8.770.046.877	—	8.770.046.877	8.770.046.877	—	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	8.770.046.877	
3	Phòng Tài chính & Kế toán	831.273.800	7.053.516.272	—	831.273.800	7.053.516.272	—	831.273.800	7.053.516.272	831.273.800	831.273.800	831.273.800	831.273.800	831.273.800	831.273.800	831.273.800	831.273.800	831.273.800	831.273.800	
4	Phòng Kỹ thuật & Công nghệ	1.433.014.598	1.433.014.598	—	1.433.014.598	1.433.014.598	—	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	1.433.014.598	
5	Phòng Tán chinh - Kế hoạch	169.862.590.419	169.862.590.419	—	169.862.590.419	169.862.590.419	—	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	169.862.590.419	
6	Phòng Giáo dục và Văn hóa	7.000.000	7.000.000	—	7.000.000	7.000.000	—	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
7	Phòng Y tế	12.893.343.000	12.893.343.000	—	12.893.343.000	12.893.343.000	—	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	12.893.343.000	
8	Phòng Văn hóa và Thể thao	3.681.747.000	3.681.747.000	—	3.681.747.000	3.681.747.000	—	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	
9	Phòng Văn hóa và Thể thao	3.681.747.000	3.681.747.000	—	3.681.747.000	3.681.747.000	—	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	3.681.747.000	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.848.240.000	2.848.240.000	—	2.848.240.000	2.848.240.000	—	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	2.848.240.000	
11	Phòng Khoa học	1.277.200.000	1.277.200.000	—	1.277.200.000	1.277.200.000	—	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	1.277.200.000	
12	Thành phố	7.000.000	7.000.000	—	7.000.000	7.000.000	—	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
13	Phòng Đầu tư	1.789.516.000	1.789.516.000	—	1.789.516.000	1.789.516.000	—	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	1.789.516.000	
14	Ủy ban MTTQ các tổ chức chính trị	1.015.355.205	1.015.355.205	—	1.015.355.205	1.015.355.205	—	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	1.015.355.205	
15	Huyện đoàn	913.155.320	913.155.320	—	913.155.320	913.155.320	—	913.155.320	913.155.320	913.155.320	913.155.320	913.155.320	913.155.320	913.155.320	913.155.320	913.155.320	913.155.320	913.155.320	913.155.320	
16	Phòng Cảnh sát	4.207.402.650	4.207.402.650	—	4.207.402.650	4.207.402.650	—	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	4.207.402.650	
17	Phòng Cảnh sát kinh tế	582.256.228	582.256.228	—	582.256.228	582.256.228	—	582.256.228	582.256.228	582.256.228	582.256.228	582.256.228	582.256.228	582.256.228	582.256.228	582.256.228	582.256.228	582.256.228	582.256.228	
18	Phòng Cảnh sát hành chính	1.100.000.000	1.100.000.000	—	1.100.000.000	1.100.000.000	—	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	
19	Phòng An ninh, Cảnh sát kinh tế	1.100.000.000	1.100.000.000	—	1.100.000.000	1.100.000.000	—	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	
20	Tổ tư lệnh lực lượng vũ trang - GĐNDN	1.479.003.720	1.479.003.720	—	1.479.003.720	1.479.003.720	—	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	1.479.003.720	
21	Tổ tư lệnh lực lượng vũ trang - Huyện	2.315.171.341	2.315.171.341	—	2.315.171.341	2.315.171.341	—	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	2.315.171.341	
22	Tổ tư lệnh lực lượng vũ trang - Thị trấn	1.294.478.209	1.294.478.209	—	1.294.478.209	1.294.478.209	—	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	1.294.478.209	
23	Lực lượng Cảnh sát kinh tế	688.850.000	688.850.000	—	688.850.000	688.850.000	—	688.850.000	688.850.000	688.850.000	688.850.000	688.850.000	688.850.000	688.850.000	688.850.000	688.850.000	688.850.000	688.850.000		
24	Tổng cục Cảnh sát kinh tế	2.922.467.640	2.922.467.640	—	2.922.467.640	2.922.467.640	—	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	2.922.467.640	
25	Tổng cục Cảnh sát kinh tế	2.775.000.000	2.775.000.000	—	2.775.000.000	2.775.000.000	—	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	2.775.000.000	
26	Tổng cục Cảnh sát kinh tế	2.618.000.000	2.618.000.000	—	2.618.000.000	2.618.000.000	—	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	2.618.000.000	
27	Văn phòng Huyện ủy	1.519.000.000	1.519.000.000	—	1.519.000.000	1.519.000.000	—	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	
28	Công an huyện	1.519.000.000	1.519.000.000	—	1.519.000.000	1.519.000.000	—	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	
29	Công an xã, thị trấn	1.519.000.000	1.519.000.000	—	1.519.000.000	1.519.000.000	—	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	
30	Công an xã, thị trấn	1.519.000.000	1.519.000.000	—	1.519.000.000	1.519.000.000	—	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.00								

Biểu mẫu số 58

(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH DỊA PHƯƠNG TÙNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 7/2020 của HĐND huyện Đăk Song)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi	Chi chuyển nguồn qua năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...	
						Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi xây dựng công trình	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17		
	TỔNG SỐ	57.400.000.000	660.000.000	56.740.000.000	66.319.917.008	660.000.000	0	0	62.032.991.832	0	0	0	0	1.393.000.000	2.233.925.176	1,16				
1	UBND xã Nam Bình	5.635.000.000	220.000.000	5.415.000.000	5.382.308.205	220.000.000			4.955.345.141							206.963.064	0,96			
2	UBND xã Năm N'Jang	5.925.000.000	0	5.925.000.000	8.263.748.229	0			7.998.837.529							264.910.700	1,39			
3	UBND xã Đăk N'Drung	7.193.000.000	0	7.193.000.000	8.302.818.690	0			7.956.574.451							34.000.000	312.244.239	1,15		
4	UBND xã Thuận Hạnh	8.272.000.000	270.000.000	8.002.000.000	10.157.053.116	270.000.000			9.102.189.216							530.000.000	254.863.900	1,23		
5	UBND xã Thuận Hà	6.770.000.000	0	6.770.000.000	7.492.694.268	0			6.611.299.395							693.000.000	188.394.873	1,11		
6	UBND xã Đăk Mol	5.787.000.000	30.000.000	5.757.000.000	6.079.221.000	30.000.000			5.874.626.000							174.595.000	189.786.000	1,05		
7	UBND xã Đăk Hòa	4.771.000.000	140.000.000	4.631.000.000	4.661.703.400	140.000.000			4.331.917.400							189.786.000	0,98			
8	UBND xã Trường Xuân	6.745.000.000	0	6.745.000.000	7.973.108.600	0			7.568.256.200							136.000.000	268.852.400	1,18		
9	UBND thị trấn Đức An	6.302.000.000	0	6.302.000.000	8.007.261.500	0			7.633.946.500							373.315.000	1,27			

QUYẾT TOÁN CHI BỘ SỰ KIỆN TỔNG KẾT NGÀN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2019
(Kết quả: Ngày quyết định: 06/02/2020; Ngày ký: 07/02/2019) (Đã ký/NĐND huyện Phú Sang)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
 (Kiem theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐNDT, ngày 7/2/2018 của HĐND huyện Đăk Song)

Danh mục

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi đầu tư phát triển	Chi trả	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-5.1	17-6.2	18-7.3	19-8.4
	TỔNG SỐ	19.303.622.000	15.887.622.000	3.416.000.000	-	18.521.727.000	15.217.438.500	3.304.288.500	15.217.438.500	15.217.438.500	15.217.438.500	-	3.304.288.500	3.304.288.500	-	79	96	97		
A	Ngân sách cấp huyện	17.910.622.000	15.887.622.000	2.023.000.000	-	17.139.778.000	15.217.438.500	1.922.339.500	15.217.438.500	15.217.438.500	15.217.438.500	-	1.922.339.500	1.922.339.500	-	85	96	95		
I	Chương trình MTOG xây dựng Nông thôn mới	15.869.700.000	14.824.780.000	1.845.000.000	-	15.115.524.500	13.366.102.500	1.749.422.000	13.366.102.500	13.366.102.500	13.366.102.500	-	1.749.422.000	1.749.422.000	-	84	95	95		
1	Hỗn Quán h/đ số 8PTD	14.024.780.000	12.024.780.000	-	-	13.366.102.500	13.366.102.500	-	13.366.102.500	13.366.102.500	13.366.102.500	-	-	-	-	95	95			
2	Phòng Nông nghiệp PTNT	500.000.000	-	500.000.000	-	453.331.000	-	453.331.000	-	-	-	-	253.331.000	253.331.000	-	-	-	-	91	
3	Trung tâm GDNN-GDTX	700.000.000	-	700.000.000	-	651.583.000	-	651.583.000	-	-	-	-	651.583.000	651.583.000	-	-	-	-	93	
4	Phòng Giáo dục ADT	320.000.000	-	320.000.000	-	319.958.000	-	319.958.000	-	-	-	-	319.958.000	319.958.000	-	-	-	-	100	
5	Phòng Văn hóa - Thể thao	320.000.000	-	320.000.000	-	319.550.000	-	319.550.000	-	-	-	-	319.550.000	319.550.000	-	-	-	-	100	
6	Throne Lao động TBS&XH	5.000.000	-	5.000.000	-	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	100	
H	Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững	2.040.842.000	1.862.842.000	178.000.000	-	2.024.253.500	1.851.336.000	172.917.500	1.851.336.000	1.851.336.000	1.851.336.000	-	172.917.500	172.917.500	-	-	-	-	91	97
1	Hỗn Quán h/đ số 8PTD	1.862.842.000	1.862.842.000	-	-	1.851.336.000	1.851.336.000	-	1.851.336.000	1.851.336.000	1.851.336.000	-	-	-	-	99	99			
2	Phòng Dân tộc	75.000.000	-	75.000.000	-	69.920.000	-	69.920.000	-	-	-	-	69.920.000	69.920.000	-	-	-	-	93	
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	103.000.000	-	103.000.000	-	102.997.500	-	102.997.500	-	-	-	-	102.997.500	102.997.500	-	-	-	-	100	
B	Ngân sách xã	1.393.000.000	-	1.293.000.000	-	1.281.949.000	-	1.281.949.000	-	-	-	-	1.281.949.000	1.281.949.000	-	-	-	-	99	
I	Chương trình MTOG xây dựng Nông thôn mới	646.000.000	-	646.000.000	-	634.949.000	-	634.949.000	-	-	-	-	634.949.000	634.949.000	-	-	-	-	98	
1	UBND xã Thôn Hạnh	300.000.000	-	300.000.000	-	288.949.000	-	288.949.000	-	-	-	-	288.949.000	288.949.000	-	-	-	-	96	
2	UBND xã Thôn Ea	326.000.000	-	326.000.000	-	346.000.000	-	346.000.000	-	-	-	-	346.000.000	346.000.000	-	-	-	-	100	
H	Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững	747.000.000	-	747.000.000	-	747.000.000	-	747.000.000	-	-	-	-	747.000.000	747.000.000	-	-	-	-	100	
1	Xã Tân An Xá	136.000.000	-	136.000.000	-	136.000.000	-	136.000.000	-	-	-	-	136.000.000	136.000.000	-	-	-	-	100	
2	Xã Đăk N'Dring	34.000.000	-	34.000.000	-	34.000.000	-	34.000.000	-	-	-	-	34.000.000	34.000.000	-	-	-	-	100	
3	Xã Thuận Hạnh	230.000.000	-	230.000.000	-	230.000.000	-	230.000.000	-	-	-	-	230.000.000	230.000.000	-	-	-	-	100	
4	Xã Thuận Ea	347.000.000	-	347.000.000	-	347.000.000	-	347.000.000	-	-	-	-	347.000.000	347.000.000	-	-	-	-	100	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
Số: 47/TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đăk Song, ngày 23 tháng 6 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc phê chuẩn bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 từ nguồn kết dư năm 2019

Kính gửi: - Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 2079/QĐ-UBND, ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 25/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Để đảm bảo kinh phí thực hiện cho các nhiệm vụ, chế độ, chính sách năm 2020. Uỷ ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song – Khóa IV kỳ họp thứ 10 xem xét phân bổ dự toán chi ngân sách huyện năm 2020 từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019 chuyển sang với tổng số tiền 2.971.177.517 đồng, (Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm bảy mươi một triệu, một trăm bảy mươi bảy ngàn, năm trăm mười bảy đồng), cụ thể như phụ lục chi tiết đính kèm.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song – Khóa IV kỳ họp thứ 10 xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Huyện ủy;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Quang Thành

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2020**TỪ NGUỒN KẾT DƯ NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 47/TTr-UBND, ngày 23/6/2020 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kết dư ngân sách năm 2019 chuyển sang năm 2020	17.304.177.517	
II	Nguồn kết dư đã phân bổ sử dụng giao trong dự toán đầu năm 2020	14.333.000.000	
III	Nguồn kết dư được phân bổ kỳ này (III=I-II)	2.971.177.517	
1	Kinh phí phục vụ tổ chức Đại hội Đảng các cấp Nhiệm kỳ 2020-2025	1.000.000.000	
2	Các chế độ, chính sách	1.971.177.517	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
Số: 07/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦN GHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đăk Song, ngày tháng năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương
năm 2020 từ nguồn kết dư, tăng thu năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG KHÓA IV – KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-UBND, ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND, ngày 23/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song về việc phê chuẩn bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 từ nguồn kết dư năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và các ý kiến phát biểu, thảo luận của đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 từ nguồn kết dư năm 2019 cho các nhiệm vụ, chế độ, chính sách với tổng số tiền: 2.971.177.517 đồng, (Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm bảy mươi một triệu, một trăm bảy mươi bảy ngàn, năm trăm mười bảy đồng), cụ thể như phụ lục chi tiết đính kèm.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV kỳ họp thứ 10 giao cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song căn cứ Nghị quyết tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân huyện theo quy định; Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song Khóa IV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày /7/2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực UBND tỉnh Đăk Nông;
- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- Công báo tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực Huyện ủy Đăk Song,
- Thường trực HĐND huyện Đăk Song;
- Lãnh đạo UBND huyện Đăk Song;
- Ban KT-XH huyện Đăk Song;
- Các cơ quan liên quan;
- Văn phòng Huyện ủy Đăk Song;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Đài truyền thanh huyện;
- Thường trực HĐND&UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2020**TỪ NGUỒN KẾT DƯ NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND, ngày / /2020 của HĐND huyện Đăk Song)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kết dư ngân sách năm 2019 chuyển sang năm 2020	17.304.177.517	
II	Nguồn kết dư đã phân bổ sử dụng giao trong dự toán đầu năm 2020	14.333.000.000	
III	Nguồn kết dư được phân bổ kỳ này (III=I-II)	2.971.177.517	
1	Kinh phí phục vụ tổ chức Đại hội Đảng các cấp Nhiệm kỳ 2020-2025	1.000.000.000	
2	Các chế độ, chính sách	1.971.177.517	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG

Số: .15 /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Song, ngày 28 tháng 2 năm 2020

TÒ TRÌNH

Về việc xin ý kiến bổ sung công trình vào danh mục đầu tư xây dựng
năm 2020 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện quản lý.

Kính gửi:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song.

Nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật để sắp xếp bố trí đất ở khu dân cư tập trung theo quy hoạch, tạo cảnh quan đô thị đồng bộ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Ngày 31/10/2016, Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai đầu tư công trình: Quy hoạch phân lô chi tiết khu đất tại Tổ dân phố 6 thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, hạng mục: San nền, đường giao thông, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông, theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Đăk Song, bằng nguồn vốn: Từ nguồn thu bán đấu giá quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, thực hiện quy định của Luật NSNN và Điều 9 Thông tư số: 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản thì các khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất được nộp trực tiếp vào NSNN. Do đó để công trình hoàn thành theo đúng tiến độ và đảm bảo thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư công theo đúng quy định. Đồng thời đưa khu đất tại tổ dân phố 6, thị trấn Đức An vào bán đấu giá tạo nguồn thu cho ngân sách huyện.

Ủy ban nhân dân huyện kính đề nghị Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện xem xét bổ sung xây dựng công trình: Quy hoạch phân lô chi tiết khu đất tại Tổ dân phố 6 thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, hạng mục: San nền, đường giao thông, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông vào danh mục đầu tư các công trình năm 2020 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện quản lý.

Kính đề nghị Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện Đăk Song quan tâm xem xét. Ủy ban nhân dân huyện sẽ báo cáo Hội đồng nhân dân huyện trong kỳ họp gần nhất./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Người ký: Ủy
ban nhân dân
huyện Đăk

Song
Cơ quan: Tỉnh
Đăk Nông
Thời gian ký:
28.02.2020
16:04:54
+07:00

Nguyễn Xuân Thanh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG

Số /NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Song, ngày tháng năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung công trình vào danh mục kế hoạch đầu tư
xây dựng năm 2020 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện quản lý

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK SONG
KHOÁ IV - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 27 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng, ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song về việc phê duyệt danh mục kế hoạch trung hạn các công trình xây dựng cơ bản giai đoạn 2019-2020 do huyện quản lý.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 28/02/2020.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung công trình vào danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện quản lý, như sau:

1. Công trình: Quy hoạch phân lô chi tiết khu đất tại tổ dân phố 6 thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, hạng mục: San nền, đường giao thông, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông;

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song căn cứ Nghị quyết này đảm bảo các nguồn lực, các điều kiện cần thiết và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc quyết định chủ trương bổ sung, điều chỉnh danh mục kế hoạch trung hạn các công trình, dự án xây dựng cơ bản giai đoạn 2019-2020 do huyện quản lý theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa IV, kỳ họp thứ 10, nhiệm kỳ 2016-2021 thông qua ngày / /2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh Đăk Nông;
- TT. HĐND, UBND huyện;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Các ban của HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Đài Truyền thanh huyện;
- Thường trực HĐND&UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG

Số: 27 /TT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Song, ngày 06 tháng 5 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư
các dự án đầu tư công nhóm C

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV.
Nhiệm kỳ 2016-2021

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Theo quy định tại Khoản 7 Điều 17 Luật Đầu tư số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019: *Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách địa phương. Trong trường hợp cần thiết Hội đồng nhân dân quyết định việc giao cho UBND cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương.*

Hiện nay trên địa bàn huyện có một số dự án phát sinh từ các nguồn kinh phí như bổ sung có mục tiêu từ cấp trên, nguồn tài trợ, kết dư, tăng thu...nhưng chưa triển khai được do quy định thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, gây tr�m trễ trong công tác giải ngân vốn đầu tư công. Do đó, để chủ động triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư hàng năm sát thực tế, đúng định hướng, phù hợp với nhu cầu thực tiễn của địa phương mang lại hiệu quả cao trong quản lý sử dụng vốn. Ủy ban nhân dân huyện kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song Khóa IV, kỳ họp thứ 10 xem xét phê chuẩn giao nhiệm vụ quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm C sử dụng nguồn vốn ngân sách huyện quản lý, với các nội dung cụ thể sau.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm C sử dụng nguồn vốn ngân sách huyện, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên và các nguồn vốn hợp pháp khác của huyện quản lý.

2. Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, tổ chức thẩm định dự án đầu tư đúng định hướng, mục tiêu, phù hợp với thực tế phát triển KT-XH của địa phương. Báo cáo tình hình thực hiện trong kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện gần nhất.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV, kỳ họp thứ 10, nhiệm kỳ 2016-2021 xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Như trên:
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT, TC-KH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Thành

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG

Số: /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Song, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm C sử dụng ngân sách huyện quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK SONG KHOÁ IV - KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 27 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 07/TT-HĐND-VP ngày 14/5/2020 của Thường trực HĐND huyện Đăk Song về việc thống nhất danh mục đầu tư và giao UBND huyện quyết định chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2020;

Theo đề của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm C sử dụng nguồn vốn ngân sách huyện, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên và các nguồn vốn hợp pháp khác của huyện quản lý.

Thời hạn giao: Từ ngày tháng năm 2020 đến khi kết thúc nhiệm kỳ 2016-2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song căn cứ Nghị quyết này đảm bảo các nguồn lực, các điều kiện cần thiết và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm C trên địa bàn huyện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa IV, kỳ họp thứ 10, nhiệm kỳ 2016-2021 thông qua ngày / /2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Đăk Nông;
- UBND tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các ban của HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Đài Truyền thanh huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG
Số: 44 /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đăk Song, ngày 25 tháng 6 năm 2020

TÒ TRÌNH

Về việc đề xuất danh mục kế hoạch đầu tư các công trình, dự án
xây dựng cơ bản sử dụng ngân sách huyện quản lý năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV.
Nhiệm kỳ 2016-2021

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 27 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Đăk Nông, về việc phân cấp, ủy quyền quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Để chủ động triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư hàng năm, đúng định hướng, phù hợp với nhu cầu thực tiễn mang lại hiệu quả và kịp tiến độ. Ủy ban nhân dân huyện kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện Khóa IV, kỳ họp thứ 10 xem xét phê chuẩn danh mục kế hoạch đầu tư các công trình, dự án xây dựng cơ bản sử dụng ngân sách huyện quản lý năm 2021, với các nội dung cụ thể sau:

1. Phê duyệt danh mục kế hoạch đầu tư các công trình, dự án xây dựng cơ bản sử dụng ngân sách huyện quản lý năm 2021, chi tiết như danh mục kèm theo.

2. Giao Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục kế hoạch đầu tư các công trình, dự án xây dựng cơ bản sử dụng ngân sách huyện quản lý năm 2021.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song khóa IV, kỳ họp thứ 10, nhiệm kỳ 2016-2021 xem xét, phê chuẩn./

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT, TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Văn Thành

DANH MỤC DỰ ÁN TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN DẮK SONG PHÊ DUYỆT DÀU TƯ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 4/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Dăk Song)

Số	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Mục tiêu đầu tư	Ghi chú
	Tổng cộng				20.880			
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo				15.080			
1	Trường MN Vành Khuyên, hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng, Nhà bảo vệ	Xã Dăk Hòa	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C, cấp III, 1 tầng (gồm cả kinh phí BTGPMB khoảng 1 tỷ)	2.850	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
2	Trường TH Ngô Gia Tự, xã Dăk Môl; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng; Nhà Hiệu bộ; 1 Khu giáo dục thể chất; 1 Nhà bảo vệ	Bon Blán, Xã Dăk Môl	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng (gồm: 2 phòng học, 2 phòng bộ môn, phòng Thư viện); Nhà Hiệu bộ (đã có phòng y tế); 1 Khu giáo dục thể chất; 1 Nhà bảo vệ	4.680	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
3	Trường TH Lương Thế Vinh; hạng mục: Khu giáo dục thể chất, Nhà bảo vệ	Thôn Dăk Sơn I, xã Dăk Môl	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C	750	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
4	Trường TH Lương Thế Vinh (phân hiệu), hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	Thôn Tân Bình, xã Dăk Hòa	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Xây dựng tại thôn Tân Bình: 6 phòng (gồm: 03 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng học môn Tin học, 01 phòng học Anh văn)	3.000	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
5	Trường THCS Lý Thường Kiệt, hạng mục: Nhà đa năng	Xã Dăk N'Drung	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C, cấp III, 1 tầng	2.500	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
6	Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu I)	Thôn E 29II, xã Dăk Môl	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Khu giáo dục thể chất và 2 phòng học bộ môn	1.300	Năm 2020-2021	Hoàn thành tối thiểu XD NTM	
II	Lĩnh vực Văn hóa				2.500			
1	Nhà văn hóa xã Dăk Môl	Xã Dăk Môl	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C, cấp III, 1 tầng	2.500	Năm 2020-2021	Dảm bảo đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa xây dựng NTM	
III	Lĩnh vực hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật				3.300			
1	Đường giao thông thôn Dăk Tiên dì Năm N'Jang	Xã Dăk N'drung	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C, chiều dài tuyến 1 km	1.200	Năm 2020-2021	Hoàn thành tối thiểu XD NTM	
2	Đường giao thông tổ dân phố 4 thị trấn Đức An	Tổ dân phố 4, thị trấn Đức An	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C	1.300	Năm 2020-2021	Hoàn thành tiêu chí nông thôn mới nâng cao	
3	San úi mặt bằng khu dân cư tổ dân phố 6 (khu nhà công vụ)	Tổ dân phố 6, thị trấn Đức An	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	San úi mặt bằng	800	Năm 2020-2021	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG

Số: /NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Song, ngày tháng năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt danh mục kế hoạch đầu tư các công trình, dự án
xây dựng cơ bản sử dụng ngân sách huyện quản lý năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK SONG KHOÁ IV - KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 27 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2020.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kế hoạch đầu tư các công trình, dự án xây dựng cơ bản sử dụng ngân sách huyện quản lý năm 2021, chi tiết như danh mục kèm theo.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song căn cứ Nghị quyết này đảm bảo các nguồn lực, các điều kiện cần thiết và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc quyết định chủ trương đầu tư các công trình, dự án xây dựng cơ bản sử dụng ngân sách huyện quản lý năm 2021 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp điều chỉnh danh mục kế hoạch đầu tư các công trình, dự án, Ủy ban nhân dân huyện xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân huyện quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa IV, kỳ họp thứ 10, nhiệm kỳ 2016-2021 thông qua ngày 17/6/2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Đăk Nông;
- UBND tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các ban của HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Đài Truyền thanh huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

DANH MỤC DỰ ÁN TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG PHÊ DUYỆT ĐẦU TƯ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Song)

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Mục tiêu đầu tư	Ghi chú
	Tổng cộng				20.880			
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo				15.080			
1	Trường MN Vành Khuyên, hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng, Nhà bảo vệ	Xã Đăk Hòa	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C, cấp III, 1 tầng (gồm cả kinh phí BTGPMB khoảng 1 tỷ)	2.850	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
2	Trường TH Ngô Gia Tự, xã Đăk Môl; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng; Nhà Hiệu bộ; 1 Khu giáo dục thể chất; 1 Nhà bảo vệ	Bon Blân, Xã Đăk Môl	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng (gồm: 2 phòng học, 2 phòng bộ môn, phòng Thư viện); Nhà Hiệu bộ (đã có phòng y tế); 1 Khu giáo dục thể chất; 1 Nhà bảo vệ	4.680	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
3	Trường TH Lương Thế Vinh; hạng mục: Khu giáo dục thể chất, Nhà bảo vệ	Thôn Đăk Sơn 1, xã Đăk Môl	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C	750	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
4	Trường TH Lương Thế Vinh (phân hiệu), hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	Thôn Tân Bình, xã Đăk Hòa	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Xây dựng tại thôn Tân Bình: 6 phòng (gồm: 03 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng học môn Tin học, 01 phòng học Anh văn)	3.000	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
5	Trường THCS Lý Thường Kiệt, hạng mục: Nhà đa năng	Xã Đăk N'Drung	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C, cấp III, 1 tầng	2.500	Năm 2020-2021	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và hoàn thành tối thiểu XD NTM	
6	Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu I)	Thôn E 29II, xã Đăk Môl	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Khu giáo dục thể chất và 2 phòng học bộ môn	1.300	Năm 2020-2021	Hoàn thành tối thiểu XD NTM	
II	Lĩnh vực Văn hóa				2.500			
1	Nhà văn hóa xã Đăk Môl	Xã Đăk Môl	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C, cấp III, 1 tầng	2.500	Năm 2020-2021	Đảm bảo đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa xây dựng NTM	
III	Lĩnh vực hạ tầng giao thông				3.300			
1	Đường giao thông thôn Đăk Tiên di Năm N'Jang	Xã Đăk N'Drung	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C, chiều dài tuyến 1 km	1.200	Năm 2020-2021	Hoàn thành tối thiểu XD NTM	
2	Đường giao thông tò dân phố 4 thị trấn Đức An	Tò dân phố 4, thị trấn Đức An	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	Dự án nhóm C	1.300	Năm 2020-2021	Hoàn thành tiêu chí nồng thôn mới nâng cao	
3	San úi mặt bằng khu dân cư tò dân phố 6 (khu nhà công vụ)	Tò dân phố 6, thị trấn Đức An	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	San úi mặt bằng	800	Năm 2020-2021	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng	